



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 40

Ngày 20 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 83/2024/NQ-HĐND quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
14/06/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 84/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục kèm theo Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La	9

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

04/06/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1049/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch chung Thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2035	13
09/06/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1086/QĐ-UBND Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	30

12/06/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1110/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch, giai đoạn 2017 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La	42
13/06/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1116/QĐ-UBND về việc phân bổ chỉ tiêu bác sĩ, dược sĩ về công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế năm 2024 được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 122/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh	55
17/06/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1141/QĐ-UBND ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới	59

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỐT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 40/2023/TT-BTC ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 769/BC-BPC ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; mức chi và hỗ trợ, bồi dưỡng, mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị, trang bị trang phục, biển hiệu, giấy chứng nhận và các khoản chi khác bảo đảm điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định về thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Tại thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố (gọi chung là bản) được hình thành ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc thành lập, sáp nhập và đặt tên bản, tiểu khu, tổ dân phố được thành lập 01 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

2. Mỗi Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở có 03 thành viên, gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và tổ viên.

Điều 3. Các nội dung, mức chi kinh phí, bảo đảm điều kiện hoạt động

1. Mức chi hỗ trợ thường xuyên hằng tháng

STT	Chức danh	Mức hỗ trợ/người/tháng		
		Bản loại I	Bản loại II	Bản loại III
1	Tổ trưởng	1.200.000	1.150.000	1.100.000
2	Tổ phó	1.150.000	1.100.000	1.050.000
3	Tổ viên	1.100.000	1.050.000	1.000.000

2. Mức chi hỗ trợ thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế

a) Hỗ trợ 100% mức đóng của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo mức chuẩn nghèo của khu vực nông thôn theo quy định của Chính phủ (*ngoài mức hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện*) và của người tham gia bảo hiểm y tế tự đóng theo quy định Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế (*tổng mức hỗ trợ tại thời điểm năm 2024 là 378.000 đồng/người/tháng, gồm 297.000 đồng hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, 81.000 đồng hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế tự đóng*).

b) Hỗ trợ bảo hiểm xã hội tự nguyện không áp dụng đối với người thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

c) Hỗ trợ bảo hiểm y tế không áp dụng với người tham gia bảo hiểm y tế thuộc nhóm đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc, nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng và nhóm do ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng.

3. Mức chi bồi dưỡng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi được huy động thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền:

a) Khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Luật lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Mức chi: 30.000đ/người/ngày.

b) Khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 23 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở. Mức chi: 30.000đ/người/ngày.

c) Khi thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này thì được bồi dưỡng. Mức chi: 60.000đ/người/ngày.

d) Thời gian thụ hưởng: Không quá 05 ngày/người/tháng

4. Mức chi hỗ trợ đối với Công an viên ở bản; Bảo vệ dân phố; Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng, thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở khi thôi làm nhiệm vụ

a) Đối với Công an viên ở bản; Bảo vệ dân phố; Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng dôi dư khi thành lập Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và các thành viên của Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở mà thôi làm nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì được hưởng mức hỗ trợ một lần bằng tiền tương đương mức hỗ trợ được hưởng tại thời điểm trước khi thôi làm nhiệm vụ, tương ứng với thời gian liên tục người hưởng mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ Công an viên ở bản; Bảo vệ dân phố; Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng; thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở nhưng tối đa không quá 03 tháng. Mốc thời gian để tính chế độ thôi việc được tính từ khi có quyết định bổ nhiệm Công an viên ở bản; Bảo vệ dân phố; Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng và quyết định công nhận thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

STT	Thời gian liên tục người hưởng mức hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	Mức hỗ trợ được hưởng khi nghỉ việc
1	Dưới 12 tháng	1 tháng
2	Từ đủ 12 tháng đến dưới 18 tháng	1,4 tháng
3	Từ đủ 18 tháng đến dưới 24 tháng	1,8 tháng
4	Từ đủ 24 tháng đến dưới 30 tháng	2,2 tháng
5	Từ đủ 30 tháng đến dưới 36 tháng	2,6 tháng
6	Từ đủ 36 tháng trở lên	3,0 tháng

b) Quy định này không áp dụng đối với thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở bị kỷ luật buộc thôi việc, bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Quy định kiêm nhiệm, mức hỗ trợ kiêm nhiệm

Thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở mà kiêm nhiệm các chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở bản thì được hưởng 100% mức hỗ trợ của từng chức danh kiêm nhiệm (*kiêm nhiệm không quá 02 chức danh*) quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 quy định mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách; mức hỗ trợ, chế độ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, xóm, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

6. Chính sách cho thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế, chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, bị chết khi làm nhiệm vụ

6.1. Chính sách cho thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

a) Trong thời gian bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương: Chi phí khám, chữa bệnh như mức hưởng bảo hiểm y tế cho hạ sỹ quan, chiến sỹ nghĩa vụ, học viên trong Công an nhân dân theo quy định của Bộ Công an, tối đa không quá 15 ngày/đợt điều trị; nếu hết 15 ngày bệnh vẫn chưa ổn định thì điều trị đến khi ổn định và được hỗ trợ chi trả theo hóa đơn thực tế khám, chữa bệnh nhưng tối đa không quá 2.000.000đ/đợt điều trị, một năm hỗ trợ tối đa 02 lần (*có hồ sơ bệnh án kèm theo*).

b) Mức hỗ trợ tiền ăn hàng ngày trong thời gian điều trị nội trú, kể cả trường hợp vết thương tái phát cho đến khi ổn định sức khỏe ra viện bằng mức tiền ăn cơ bản của hạ sỹ quan, chiến sỹ nghĩa vụ, học viên trong Công an nhân dân theo quy định của Bộ Công an.

6.2. Chính sách cho thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP.

a) Trường hợp bị tai nạn: Chi phí khám, chữa bệnh như mức hưởng bảo hiểm xã hội cho hạ sỹ quan, chiến sỹ nghĩa vụ, học viên trong Công an nhân dân; được hỗ trợ tiền ăn hàng ngày trong thời gian điều trị nội trú theo quy định của Bộ Công an và được hỗ trợ chi trả theo hóa đơn thực tế khám, chữa bệnh nhưng tối đa không quá 2.000.000đ/đợt điều trị, một năm được hỗ trợ tối đa 02 lần (có hồ sơ bệnh án kèm theo).

b) Trường hợp tai nạn dẫn đến chết, kể cả trong thời gian điều trị lần đầu, thì thân nhân được trợ cấp tiền tuất bằng 36 (ba mươi sáu) tháng mức hỗ trợ hiện hưởng; người lo mai táng được nhận tiền mai táng phí bằng 10 (mười) tháng mức hỗ trợ hiện hưởng (nếu không thuộc đối tượng hưởng chế độ mai táng phí theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội).

7. Mức chi hỗ trợ mua sắm, sửa chữa phương tiện, thiết bị; trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

7.1. Mức chi trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Điều 3 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP.

a) Chi trang bị trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu, giấy chứng nhận của thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở lần đầu theo định mức tại Điều 3 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP.

b) Chi trang cấp trang phục, huy hiệu, phù hiệu, biển hiệu các năm tiếp theo cho mỗi thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo niên hạn của từng loại theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP.

7.2. Mức chi hỗ trợ mua sắm phương tiện, thiết bị cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Điều 4 Nghị định số 40/2024/NĐ-CP (căn cứ khả năng ngân sách địa phương và tình hình thực tiễn để chi hỗ trợ mua sắm phương tiện, thiết bị cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở phục vụ hoạt động).

7.3. Kinh phí hỗ trợ hoạt động và chi sửa chữa trang thiết bị, phương tiện: 1.000.000 đồng/tổ/năm.

7.4. Kinh phí mua sắm, trang bị lần đầu và trang bị hằng năm của các Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở từ nguồn ngân sách tỉnh và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Riêng năm 2024, bố trí đảm bảo từ nguồn kinh phí được điều chỉnh từ các nguồn kinh phí đã giao dự toán năm 2024 cho Công an tỉnh.

8. Mức chi hỗ trợ công tác tập huấn, diễn tập, hội thi, bảo đảm điều kiện hoạt động, sơ kết, tổng kết, tổ chức phong trào thi đua, khen thưởng, các khoản chi khác cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Thực hiện theo Thông tư số 40/2023/TT-BTC ngày 09 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng phong trào toàn

dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La và các quy định tài chính hiện hành của Nhà nước.

9. Nội dung quy định tại điểm 7.4, khoản 7 và khoản 8 của Điều này, căn cứ khả năng cân đối ngân sách tỉnh hằng năm, giao UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét quyết định mức chi cụ thể khi phân bổ giao dự toán kinh phí.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách địa phương đảm bảo và bố trí trong dự toán chi hằng năm của Công an tỉnh và ngân sách các huyện, thành phố.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết số 147/2021/NQ-HĐND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định số lượng, mức hỗ trợ kinh phí đối với Công an viên ở bản, thôn, xóm, tiểu khu, tổ dân phố thuộc xã và thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Nghị quyết số 47/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ thường xuyên hằng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội Dân phòng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Nghị quyết này bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức khoán kinh phí hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La; Điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định mức phụ cấp, chế độ kiêm nhiệm của người hoạt động không chuyên trách; mức hỗ trợ, chế độ kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La.

4. Các văn bản dẫn chiếu để thực hiện các chính sách tại Nghị quyết này thay đổi thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 84/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 14 tháng 6 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ HAI MƯƠI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 591/BC-DT ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi đối với 06 huyện, thành phố: Thành phố Sơn La, Thuận Châu, Mai Sơn, Mộc Châu, Bắc Yên, Quỳnh Nhai (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

2. Đối với những nội dung (*06 huyện còn lại*) không sửa đổi, bổ sung thực hiện theo Phụ lục kèm theo tại Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi một thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 6 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

Phụ lục
KHU VỰC KHÔNG ĐƯỢC PHÉP CHĂN NUÔI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 84/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Địa bàn	Khu vực không được phép chăn nuôi
1	Thành phố Sơn La	- Phường Chiềng Lề: Khu dân cư các tổ: Tổ 1, tổ 2 (trừ nhóm dân cư 1, 7, 8, 10), tổ 3 (trừ nhóm dân cư 1, 2, 5, 8), tổ 4, tổ 5 (trừ nhóm dân cư 4, 6, 7, 9), tổ 6, tổ 7 (trừ nhóm dân cư 6, 8), tổ 8 (trừ nhóm dân cư 5, 6, 7, 11, 12), tổ 9, tổ 10 (trừ nhóm dân cư 5, 6, 7), tổ 11, tổ 12 (trừ nhóm dân cư 1, 2, 3, 5), bản Lầu (trừ nhóm dân cư 1, 2, 3, 4, 15). - Phường Quyết Thắng: Khu dân cư các tổ: Tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, bản Giăng Lắc (trừ nhóm 10 Bôm Hốc, Huổi Hẹt; nhóm 13 Bó Bả; nhóm 16 Phiêng Phát). - Phường Chiềng Sinh: Khu dân cư các tổ: Tổ 1 (trừ nhóm dân cư 4), tổ 2 (trừ nhóm dân cư 6), tổ 3 (trừ nhóm dân cư 3, 9, 10), tổ 4 (trừ nhóm dân cư 6), tổ 5. - Phường Chiềng An: Khu dân cư các tổ: Tổ 1 (trừ nhóm dân cư cuối nhóm 5 và cuối nhóm 6), tổ 2, bản Cọ (trừ nhóm hộ thuộc khu Ten Kha Lương và Bôm Phức), bản Hải (trừ nhóm hộ khu Bó Nôm giáp nghĩa địa bản Hải), bản Cá. - Phường Tô Hiệu: Khu dân cư các tổ: Tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9. - Phường Chiềng Cơi: Khu dân cư các tổ: Tổ 1, tổ 2, tổ 3 (trừ nhóm dân cư 7, 8, 9); bản Bó Ẩn (trừ khu Bó Lót, khu Noong Ấng), bản Buôn (trừ khu Phiêng Khá), bản Mé Ban (trừ khu CoCaty, khu Phiêng Luông); Khu dân cư dọc trục đường Nguyễn Văn Linh thuộc bản Chậu Cọ. - Phường Quyết Tâm: Khu dân cư các tổ: Tổ 1 (trừ nhóm 1), tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 11.
2	Huyện Thuận Châu	Thị trấn Thuận Châu: Khu dân cư các tiểu khu 2, 3, 4, 7, 8, 9.

STT	Địa bàn	Khu vực không được phép chăn nuôi
3	Huyện Mai Sơn	Thị trấn Hát Lót: Khu dân cư các xóm: Xóm 2 thuộc tiểu khu 3; xóm 2, 3, 4 thuộc tiểu khu 4; xóm 2, 3, 4 thuộc tiểu khu 5; xóm 1, 2, 3 thuộc tiểu khu 6; xóm 1, 2 thuộc tiểu khu 8; xóm 1, 2, 3 thuộc tiểu khu 9; xóm 1, 2, 3, 4 tiểu khu 19; xóm 1, 2, 3, 4, 5 thuộc tiểu khu 20; xóm 1, 2, 3 thuộc tiểu khu 21.
4	Huyện Mộc Châu	- Thị trấn Mộc Châu: Khu dân cư các Tiểu khu 1, 2, 3, 4, 6, 8, 10, 11, 12, 13, 14, bản Mòn. - Thị trấn Nông trường Mộc Châu: Khu dân cư các tiểu khu: Nhà Nghỉ, 32, Bệnh Viện, Cơ quan, 40, Khí Tượng, 19/8, Cấp 3, Chè Đen 1, Chè Đen 2, 66, 68, 1/5, Bó Bun, Tiên Tiến, Chiềng Đi, Hoa Ban, 19/5, 70, Thảo Nguyên, Vườn Đào.
5	Huyện Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên: Khu dân cư các tiểu khu 1, tiểu khu 2, tiểu khu 3.
6	Huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng: Khu dân cư Lô liền kề, lô 1, lô 2 thuộc xóm 1, xóm 2, xóm 3, xóm 4.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1049/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Yên Châu,
huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2035**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1550/QĐ-UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập đồ án Quy hoạch chung thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 160/TTr-SXD ngày 27 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung thị trấn Yên Châu, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2035 với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới và quy mô lập quy hoạch

1.1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Phạm vi nghiên cứu trực tiếp được xác định gồm toàn bộ thị trấn Yên Châu, xã Viêng Lán và 06/12 bản của xã Sấp Vạt (bản Bất Đông, bản Khóng, bản Nà Khái, bản Hin Nam, bản Nghè, và một phần bản Mệt Sai). Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Chiềng Păn, xã Sấp Vạt;
- Phía Nam giáp xã Chiềng Păn, Chiềng Khoi;
- Phía Đông giáp xã Sấp Vạt (xã Sấp Vạt còn lại sau điều chỉnh cắt một phần cho việc mở rộng thị trấn Yên Châu);
- Phía Tây giáp xã Chiềng Păn

1.2. Quy mô lập quy hoạch

- Quy mô diện tích lập quy hoạch: khoảng 1.575,0 ha.
- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2030 khoảng 13.200 người; đến năm 2035 khoảng 15.600 người.

2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa các định hướng của Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Yên Châu.

- Đảm bảo đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, làm cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính thị trấn.

- Xây dựng thị trấn Yên Châu theo tiêu chuẩn hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V, làm cơ sở để lập đồ án quy hoạch chi tiết, dự án, định hướng phát triển không gian kiến trúc đô thị, quản lý quy hoạch và đầu tư xây dựng theo quy định và làm cơ sở quan trọng để thực hiện việc nâng cấp đô thị trong tương lai.

- Khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai và hệ thống cơ sở hạ tầng đã có. Tận dụng các lợi thế sẵn có về giao thông, cảnh quan và quỹ đất xây dựng. Cải tạo nâng cấp, chỉnh trang đô thị đáp ứng các yêu cầu về đất ở, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

- Rà soát toàn bộ quy hoạch, cập nhật các khu vực đã được điều chỉnh cục bộ, khớp nối đồng bộ với đồ án quy hoạch mới, điều chỉnh, bổ sung các khu chức năng và tổ chức cơ cấu quy hoạch hợp lý để xây dựng các công trình phù hợp với nhu cầu trước mắt và lâu dài, đảm bảo tiết kiệm chi phí.

- Tạo cơ sở để huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, là cơ sở pháp lý cho việc quản lý và đầu tư xây dựng trong khu quy hoạch.

3. Tính chất

- Là Trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa của huyện, có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

- Là trung tâm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các xã trong huyện; trung tâm chuyển giao công nghệ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp của huyện.

4. Quy hoạch sử dụng đất, phân khu chức năng

4.1. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích lập quy hoạch 1.575,0 ha, trong đó:

- Đất dân dụng đến năm 2030 khoảng 221,58 ha, đến năm 2035 khoảng 341,76 ha.

- Đất ngoài dân dụng đến năm 2030 khoảng 160,36 ha, đến năm 2035 khoảng 214,93 ha.

- Đất đất nông nghiệp và chức năng khác đến năm 2030 khoảng 1.193,06 ha, đến năm 2035 khoảng 1.108,31 ha.

4.2. Phân khu chức năng

Các khu chức năng chính trong khu quy hoạch, gồm:

- Khu trung tâm hành chính - chính trị cấp huyện, thị trấn;
- Khu trung tâm Văn hoá - TDTT;
- Khu trung tâm y tế, giáo dục;
- Khu trung tâm dịch vụ thương mại, dịch vụ hỗn hợp, di tích, tôn giáo;
- Khu cụm công nghiệp, khu công nghiệp;
- Khu công viên, vườn hoa, cây xanh cảnh quan - thể dục thể thao;
- Khu Quốc phòng - An ninh;
- Khu ở theo các mô hình phù hợp;
- Khu sản xuất nông lâm nghiệp và chức năng khác.

5. Định hướng phát triển không gian

- Các trục không gian chính gồm: Trục đường Quốc lộ 6 đoạn chạy qua thị trấn; trục đường tỉnh ĐT.103B kết nối từ QL.6 đi Phiêng Khoài; trục cảnh quan dọc theo suối Vạt.

- Không gian mở rộng đô thị được xác định phát triển về phía Tây Nam, phía Nam và phía Đông Bắc thị trấn theo dọc suối Vạt. Khai thác cảnh quan, địa hình 02 bên bờ suối Vạt, định hướng trở thành khu cây xanh cảnh quan đô thị; phát triển tuyến đường giao thông chạy theo chiều dài suối Vạt, phát triển khu thương mại, công viên hồ cảnh quan, công nghiệp,...

6. Định hướng quy hoạch phát triển các khu chức năng chính

6.1. Khu hành chính, cơ quan

- Trung tâm hành chính - chính trị cấp huyện (huyện ủy, HĐND - UBND và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện): Quy hoạch chỉnh trang mở rộng sang đất Toà án, đất trụ sở Công an huyện, đất dân cư Tiểu khu 3.

- Trung tâm hành chính - chính trị thị trấn Yên Châu: Quy hoạch mới chuyển về khu trung tâm hành chính xã Viêng Lán, bố trí các chức năng gồm trụ sở UBND thị trấn, Nhà văn hoá thị trấn, trụ sở Ban Chỉ huy quân sự thị trấn.

- Các công trình cơ quan Viện Kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân, Chi cục Thi hành án dân sự huyện,... quy hoạch mới về khu vực bản Nghè.

- Các công trình cơ quan Kho bạc Nhà nước, Chi nhánh Công ty cổ phần Môi trường và dịch vụ đô thị, Ngân hàng chính sách xã hội,... quy hoạch mới về khu vực bản Mường Vạt và tiểu khu 6.

- Các công trình khác cơ bản quy hoạch chỉnh trang theo hiện trạng.

6.2. Khu văn hóa, thể thao

- Khu trung tâm văn hóa huyện được quy hoạch mới tại bản Mường Vạt cạnh công viên, hồ cảnh quan, sân thể thao cấp đô thị.

- Quy hoạch mới 01 sân thể thao cấp đô thị tại bản Mường Vạt thuộc phía Tây thị trấn Yên Châu.

- Cung văn hoá thiếu nhi, thư viện cấp đô thị tại bản Bắ Đông, gần với công viên hồ cảnh quan thuộc khu trung tâm thị trấn Yên Châu.

6.3. Khu y tế

- Bệnh viện đa khoa thực hiện chỉnh trang theo hiện trạng tại Tiểu khu 5 phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn huyện.

- Trung tâm y tế huyện quy hoạch mới về khu vực bản Nghè, Đông Bắc thị trấn Yên Châu.

- Trạm y tế thị trấn quy hoạch chỉnh trang theo hiện trạng tại Tiểu khu 4.

6.4. Khu giáo dục đào tạo

- Hệ thống giáo dục đào tạo của huyện và thị trấn hiện nay tương đối hoàn chỉnh, trong phương án quy hoạch sẽ thực hiện chỉnh trang, nâng cấp các cơ sở giáo dục sẵn có, đồng thời quy hoạch mới các trường học phục vụ nhu cầu phát triển đô thị và nhu cầu giáo dục đào tạo nghề trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch chỉnh trang Trung tâm chính trị huyện Yên Châu tại vị trí hiện trạng thuộc Tiểu khu 4.

- Quy hoạch mới Trung tâm giáo dục thường xuyên tại vị trí trường dạy nghề cũ thuộc phía Đông thị trấn Yên Châu.

- Quy hoạch chỉnh trang theo hiện trạng trường THPT Yên Châu; chỉnh trang và quy hoạch mở rộng trường phổ thông DTNT THCS và THPT huyện Yên Châu mở rộng sang đất sân vận động cũ.

- Các trường THCS thị trấn, Tiểu học thị trấn hiện trạng định hướng quy hoạch chỉnh trang mở rộng sang đất trường mầm non Thủy tiên và đất dân cư.

- Các cơ sở giáo dục đã có khác: Trường mầm non Thủy Tiên quy hoạch xây dựng mới tại vị trí sân vận động cũ thuộc Tiểu khu 3 và bản Mường Vạt.

- Bố trí đất xây dựng trường học và mầm non trên các đơn vị ở phát triển mới, kết hợp cùng hệ thống các trường sẵn có để đáp ứng đủ bán kính phục vụ khoảng 1.000 m của hệ thống giáo dục phổ thông.

6.5. Hệ thống chợ

- Chợ thị trấn được quy hoạch mới tại Tiểu khu 1 phía sau chợ cũ, thuộc trung tâm thị trấn Yên Châu.

- Hệ thống chợ phục vụ đơn vị ở, chủ yếu là chợ thực phẩm phục vụ nhu cầu hàng ngày được bố trí gần với khu vực bãi đỗ xe, cây xanh cảnh quan trong từng đơn vị ở.

6.6. Khu thương mại, dịch vụ hỗn hợp, di tích, tôn giáo

- Trung tâm dịch vụ thương mại cấp huyện được bố trí dọc trục đường QL.6 và trục đường khu vực (đường bờ phải suối Vạt theo hướng nhìn về thượng lưu suối Vạt).

- Các cơ sở hỗn hợp dịch vụ thương mại và văn phòng khác sẽ được quy hoạch phân tán dọc theo trục đường đô thị quy hoạch có Bn = 25,0 m và tại các nút giao thông, được xác định là điểm nhấn kiến trúc đô thị.

- Các cơ sở sản xuất hiện gây ô nhiễm trong đô thị cần chuyển đổi chức năng sang các hoạt động dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc.

- Các cửa hàng xăng dầu hiện trạng cơ bản giữ nguyên trừ các cửa hàng xăng dầu không đảm bảo khoảng cách an toàn theo quy định (cửa hàng xăng dầu tiểu khu 1 quy hoạch thành đất ở đô thị). Các điểm cây xăng mới được quy hoạch đảm bảo về khoảng cách, không bố trí lân cận các điểm tập trung đông dân cư.

- Khu di tích lịch sử Cầu Sắt Yên Châu, Di tích lịch sử Bác Hồ nói chuyện với nhân dân các dân tộc huyện Yên Châu quy hoạch chỉnh trang theo hiện trạng.

- Khu tôn giáo, tín ngưỡng được quy hoạch mới tại phía Tây Bắc thị trấn thuộc bản Nà Và phục vụ nhu cầu văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn huyện.

6.7. Hệ thống cây xanh, công viên

- Công viên cây xanh gắn với hồ cảnh quan trung tâm quy hoạch mới tại bản Mường Vạt, bản Huổi Qua và bản Bết Đông (thuộc phía Tây Nam thị trấn và trung tâm thị trấn) dọc theo trục đường quy hoạch dọc suối Vạt.

- Các khu vườn hoa, cây xanh quy mô nhỏ bố trí lân cận các khu chức năng, khu ở nhằm tạo ra không gian sinh hoạt cộng đồng và khuôn viên xanh cho đô thị.

6.8. Các khu dân cư

Các khu dân cư được quy hoạch đến cấp đơn vị ở. Mỗi đơn vị ở có trung tâm công cộng phục vụ các hoạt động hàng ngày, bao gồm: chợ xép, nhà văn hóa, giáo dục đến cấp tiểu học, vườn cây xanh, thể thao,... Bán kính phục vụ các trung tâm công cộng đơn vị ở có khoảng cách tối ưu từ 500 - 1.000 m.

6.9. Khu vực phát triển công nghiệp

- Hình thành Cụm công nghiệp Sắp Vạt với quy mô khoảng 15,0 ha đến năm 2030. Giai đoạn sau năm 2030 và định hướng đến năm 2050 dự kiến hình thành khu công nghiệp Yên Châu tiếp giáp cụm công nghiệp với quy mô khoảng 117,0 ha (trong đó có khoảng 50 ha thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Yên Châu).

- Các hoạt động công nghiệp khác sẽ từng bước định hướng vào cụm công nghiệp tập trung.

6.10. Các khu vực quốc phòng, an ninh

- Về quốc phòng: Ban Chỉ huy quân sự huyện gắn với trận địa pháo phòng không thực hiện quy hoạch chỉnh trang mở rộng tại vị trí hiện trạng. Ban chỉ huy quân sự thị trấn Yên Châu quy hoạch xây dựng trong khuôn viên trụ sở UBND thị trấn tại Viêng Lán. Quy hoạch mới khu huấn luyện kỹ thuật quân sự tại vị trí thuộc Tiểu khu 6 phía Tây Bắc thị trấn Yên Châu.

- Về an ninh: Công an huyện thực hiện quy hoạch mới chuyển về khu vực bản Nghè. Công an phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cấp tỉnh thực hiện quy hoạch mới tại khu vực bản Nghè, phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho đô thị Yên Châu và cụm, khu công nghiệp Yên Châu (dự kiến). Công an phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cấp huyện thực hiện quy hoạch mới tại khu vực bản Nà Và thuộc phía Tây thị trấn, phục vụ hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ cho đô thị Yên Châu. Công an thị trấn Yên Châu thực hiện quy hoạch chỉnh trang trên khu đất trung tâm hành chính thị trấn Yên Châu hiện trạng.

6.11. Khu vực nông nghiệp

- Đất nông nghiệp (có độ dốc dưới 30%): Hiện trạng đang trồng cây hàng năm, lâu năm. Trong giai đoạn quy hoạch có thể xem xét chuyển đổi sang các loại cây trồng có năng suất và giá trị cao.

- Đất lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ) là các khu vực đồi núi dốc, chủ yếu thuận lợi cho phát triển sản xuất và kinh doanh lâm sản rừng, kết hợp phòng hộ.

- Đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp thực hiện canh tác nông nghiệp theo hiện trạng và chuyển đổi sang các mô hình nông nghiệp có năng suất, giá trị cao.

- Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng có vai trò quan trọng cần được bảo vệ bao gồm suối Vạt, các chi lưu suối Vạt có vai trò thoát nước quan trọng.

7. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Đường Cao tốc CT.03: Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, đoạn chạy qua địa bàn tỉnh Sơn La có tổng chiều dài khoảng 231 km, trong đó đoạn chạy qua thị trấn Yên Châu khoảng 2,33 km, được quy hoạch với quy mô 04 làn xe.

- Quốc lộ 6 (mặt cắt 3 - 3) đoạn qua qua ranh giới quy hoạch thị trấn quy hoạch mặt cắt đường $B_n = 21,0$ m, $B_m = 14,0$ m, $B_h = 2 \times 3,5$ m.

- Đường tỉnh 103B kết nối từ QL.6 - QL.6C (mặt cắt 4 - 4) đoạn từ QL.6 đi cầu Chiềng Khoi, quy hoạch mặt cắt đường $B_n = 21,0$ m, $B_m = 14,0$ m, $B_h = 2 \times 3,5$ m và (mặt cắt 7 - 7) đoạn từ cầu Chiềng Khoi đi hết ranh giới quy hoạch thị trấn quy hoạch mặt cắt đường $B_n = 16,5 - 17,5$ m, $B_m = 10,5 - 11,5$ m, $B_h = 2 \times 3,0$ m.

- Đường tỉnh 120C (mặt cắt 6 - 6), kết nối từ QL.6 - ĐT.120 (Bắc Yên): Đoạn chạy qua khu vực quy hoạch đô thị có quy mô $B_n = 16,5 - 17,5$ m, $B_m = 10,5 - 11,5$ m, $B_h = 2 \times 3,0$ m, đoạn ngoài phạm vi phát triển đô thị là đường cấp V, 02 làn xe.

- Đường huyện (mặt cắt 8 - 8), kết nối từ QL.6 - Chiềng Khoi: Đoạn chạy ranh giới quy hoạch có quy mô $B_n = 11,5$ m, $B_m = 5,5$ m, $B_h = 2 \times 3,0$ m, đoạn ngoài đô thị là đường cấp V, 02 làn xe.

- Bến xe khách thị trấn được bố trí tại phía Đông thị trấn với quy mô khoảng 0,48 ha.

b) Giao thông đối nội

- Đường chính đô thị (mặt cắt 1 - 1) có chiều rộng nền đường $B_n = 25,0$ m, mặt đường $B_m = 15,0$ m, hè phố $B_h = 2 \times 5,0$ m.

- Đường khu vực có lộ giới 16,5 - 22,5 m.

- Đường phân khu vực có lộ giới 13,5 - 15,5 m.

- Hệ thống cầu: Hệ thống cầu cứng qua các suối trên địa bàn thị trấn Yên Châu, dự kiến xây dựng 8 cầu cứng (02 cầu hiện trạng, 6 cầu xây dựng mới) và 01 cầu sắt qua suối Vạt.

7.2. Chuẩn bị kỹ thuật

- Khu vực xây dựng đô thị hiện trạng chọn giải pháp san đắp nền cục bộ điều chỉnh cao độ, hướng dốc theo định hướng chung.

- Độ dốc và hướng dốc đảm bảo thoát nước mặt tự chảy theo hướng từ các nhóm nhà ra hệ thống thoát nước bố trí các đường quy hoạch ở xung quanh. Đất đào đắp nền được cân bằng tại chỗ.

- Cao độ không chế nền $h > 253,66$ m (cao độ vị trí thấp nhất trên tuyến đường cấp khu vực ven suối Vạt tại phía Đông khu quy hoạch) được khống chế tại các nút giao cắt các tuyến đường, đảm bảo không bị ngập úng.

- Địa hình dốc dần từ 2 bên về phía bờ suối Vạt dọc 2 bên là bãi bồi và đất canh tác nên khá thuận lợi cho việc cân bằng đào đắp.

- Để hạn chế ảnh hưởng sạt lở đất hai bên bờ suối Vạt, tổ chức kè gia cố hai bên bờ suối Vạt đoạn chảy qua khu vực thị trấn Yên Châu. Dự kiến kè cao trung bình $H = 5,0$ m - $6,5$ m, mở mái bờ suối $M = 1:1$.

7.3. Thoát nước mặt

- Mạng lưới thoát nước mưa được quy hoạch theo mạng lưới đường giao thông. Tùy thuộc vào độ dốc cũng như mặt bằng để lựa chọn công tròn, cống hộp hoặc Rãnh xây cho từng khu vực thoát nước.

- Lưu vực và hướng thoát nước: Chia khu vực thành 2 lưu vực thoát nước chính, lấy đỉnh phân thủy của dãy núi phía Bắc và phía Nam khu quy hoạch.

- Hướng dốc thoát nước phù hợp với địa hình.

7.4. Cấp nước

- Tổng nhu cầu cấp nước cho thị trấn đến năm 2035 là $5.390 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Nguồn cấp: Nguồn nước cung cấp cho hệ thống cấp nước thị trấn Yên Châu và vùng lân cận được lấy từ 02 trạm xử lý nước sạch (trạm xử lý số 1 bản Nghè, xã Sập Vạt, trạm xử lý số 2 cạnh khu dân cư tiểu khu 3). Ngoài ra để ứng phó với sự cố biến đổi khí hậu theo chiều hướng bất lợi sẽ nghiên cứu xây dựng 1 - 2 hồ chứa nước để điều tiết nguồn nước thiếu hụt trong mùa khô cấp cho thị trấn Yên Châu. Nhà máy cấp nước Yên Châu cấp cho thị trấn Yên Châu tổng công suất $3.350 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (ngđ), dự kiến cải tạo nâng cấp, tăng công suất đến năm 2035 là $5.390 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

- Mạng lưới đường ống cấp nước sử dụng ống HDPE được thiết kế theo mạng vòng kết hợp một số nhánh cụt có đài điều hoà đầu mạng lưới đảm bảo cung cấp nước liên tục đủ áp lực, đảm bảo đủ lưu lượng đến các hộ tiêu thụ và đảm bảo đủ áp lực trong giờ dùng nước nhiều nhất và có hoả hoạn.

- Hệ thống cấp nước cứu hoả được thiết kế chung với mạng lưới cấp nước sinh hoạt, nước cứu hoả được lấy từ các trụ cứu hoả trên mạng lưới có đường kính tối thiểu $\geq D100$ mm, theo hình thức chữa cháy áp lực. Trên các tuyến truyền dẫn bố trí các trụ cứu hoả khoảng cách các trụ là 120 - 150 m. Ngoài ra dọc theo hai bờ suối Vạt quy hoạch 6 bến lấy nước phục vụ phòng cháy chữa cháy, vị trí các bến lấy nước bố trí tại các vị trí thuận tiện giao thông để đảm bảo xe chữa cháy tiếp cận. Chiều sâu mặt nước so với mặt đất tại vị trí lấy nước chữa cháy $\leq 4,0$ m và chiều sâu lớp nước $\geq 0,5$ m.

7.5. Cấp điện

- Tổng nhu cầu sử dụng điện toàn thị trấn đến năm 2035 là 16.608 kVA.

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho thị trấn Yên Châu lấy từ trạm 110kV/35kV công suất 1 x 25MVA Yên Châu tại xã Sấp Vạt, để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện huyện Yên Châu đến năm 2030 nâng công suất từ trạm 110kV Yên Châu từ 25MVA lên 50MVA và giai đoạn sau năm 2030, nâng công suất trạm Yên Châu từ 50 MVA lên 80MVA và rà soát, nghiên cứu xây dựng thêm trạm biến áp 110kV Yên Châu 2 (80MVA) tại khu vực xã Phiêng Khoài đầu nối chuyển tiếp từ đường dây 110kV Sơn La - Yên Châu để đảm bảo cấp điện.

- Lưới điện phân phối trung áp đảm bảo điều kiện ổn định, thỏa mãn được yêu cầu chuyển đổi điện áp và các tuyến đường dây trung áp được lựa chọn hạn chế cắt qua khu vực dân cư, dịch vụ thương mại, sản xuất kinh doanh.

- Trạm biến áp dùng các máy có công suất thông dụng công suất từ 180 - 1000 kVA, trạm chuyên dùng của khách hàng theo quy mô phụ tải sẽ được thiết kế với gam máy thích hợp.

7.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

- Hệ thống thoát nước thải thiết kế mới là hệ thống thoát riêng hoàn toàn, đảm bảo khả năng tiêu thoát và vệ sinh.

- Hệ thống thoát nước thải của thị trấn cơ bản thoát theo địa hình tự nhiên. Sử dụng hệ thống cống thoát nước riêng. Nước thải sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường sẽ thoát vào đường cống thoát nước mưa. Công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải khoảng 4.205 m³/ngđ.

- Xử lý rác thải, chất thải CTR: Toàn bộ CTR trên địa bàn thị trấn Yên Châu và các xã Sấp Vạt, Chiềng Păn, Chiềng Sàng, Chiềng Đông, Chiềng Hặc, Tú Nang...tiếp tục thực hiện thu gom và xử lý chất thải rắn bằng hình thức chôn lấp và đốt tại khu xử lý CTR huyện Yên Châu đặt tại bản Nà Vả, cách trung tâm huyện lỵ khoảng 2,0 km, có diện tích 4,33 ha công suất 80 - 120 tấn/ngày đêm, đến năm 2030 đầu tư xây dựng 01 khu xử lý CTR tại địa bàn xã Chiềng Sàng, huyện Yên Châu quy mô 3,5 ha, công suất 34 tấn/ ngày đêm để xử lý cho các xã, thị trấn dọc Quốc lộ 6, giai đoạn sau năm 2030 mở rộng khu xử lý Chiềng Sàng lên 7,4 ha. Trong giai đoạn sau năm 2030 xây mới nhà khu xử lý CTR SH, Công nghiệp cả nguy hại và thông thường theo công nghệ đốt/công nghệ tiên tiến đáp ứng tiêu chí bảo vệ môi trường.

7.7. Nghĩa trang

Đối với các nghĩa địa hiện có gần khu dân cư, hạn chế sử dụng tiến tới ngừng hoạt động sau đó chuyển thành các khu cây xanh. Để đảm bảo không gian và môi trường, nghĩa trang nhân dân của thị trấn được quy hoạch (đã được đầu tư) xây dựng tại bản Nghè với quy mô 3,18 ha, phục vụ nhu cầu mai táng của nhân dân thị trấn.

7.8. Thông tin, viễn thông

- Tổng nhu cầu thuê bao viễn thông toàn thị trấn đến năm 2035 khoảng 61.261 thuê bao.

- Bưu chính: Mở rộng phát triển các điểm đại lý bưu điện trên địa bàn thị trấn đảm bảo chỉ tiêu bán kính phục vụ 4,4 km/điểm phục vụ, số dân phục vụ bình quân 5.400 người/điểm phục vụ.

- Viễn thông: Phát triển mạng hạ tầng viễn thông theo hướng công nghệ hiện đại, chú trọng ứng dụng công nghệ, chất lượng, xây dựng mạng theo mô hình mạng thế hệ mới (NGN). Từng bước thực hiện ngầm hoá các tuyến cáp quang. Mạng thông tin di động phát triển mở rộng vùng phủ sóng băng rộng di động, đảm bảo đáp ứng đủ lưu lượng mạng và chuyển đổi công nghệ theo định hướng 4G, 5G hướng đến cung cấp các dịch vụ đa phương tiện trên di động.

- Phát thanh, truyền hình: Duy trì, nâng cấp trạm phát lại truyền dẫn, phát sóng DVB - T2 tại Trung tâm huyện Yên Châu; nghiên cứu mở rộng vùng phủ sóng từ Trung tâm thị trấn Yên Châu đến các vùng lân cận.

8. Thiết kế đô thị

- Xác định điểm nhấn chính trong đô thị, vị trí sẽ xây dựng các công trình kiến trúc mang tính biểu tượng của thị trấn Yên Châu. Công trình kết hợp với không gian mở xung quanh tạo điểm nhấn không gian cảnh quan đô thị.

- Khu vực dọc trục đường đô thị bố trí công viên hồ cảnh quan, cây xanh, vườn hoa, đường dạo và các công trình có tính kiến trúc mỹ thuật cao như: Phù điêu, đài phun nước, các điểm dừng chân,... kết hợp với ánh sáng, mặt nước mang tính mỹ thuật cao và hoành tráng và đặc biệt là cải thiện vi khí hậu cho toàn đô thị và có bản sắc riêng cho thị trấn Yên Châu.

- Các công trình cầu qua các suối Vạt được thi tuyển kiến trúc trước khi đầu tư xây dựng theo quy định của Luật Kiến trúc năm 2019.

9. Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường

- Trong giai đoạn triển khai thực hiện quy hoạch, các dự án thuộc quy hoạch cần đánh giá và đưa ra các giải pháp bảo vệ môi trường chi tiết trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, trong đó đặc biệt chú ý đến các dự án lớn như khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị, các dự án cơ sở hạ tầng chính (giao thông, khu xử lý rác, cấp thoát nước,...).

- Xây dựng kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu; quy hoạch dành nhiều diện tích cho cây xanh và mặt nước giúp tăng khả năng thoát nước của đô thị và tăng cường khả năng điều hòa vi khí hậu. Bảo vệ và tiếp tục trưng trồng rừng phòng hộ.

- Cải tạo một số ao nuôi trồng thủy sản thành hồ cảnh quan (dự kiến 03 hồ), nắn chỉnh và gia cố 02 bên bờ suối Vạt cho mục đích điều hòa nước mặt trong đô thị vào ngày mưa lớn.

- San nền nâng cao cốt cho các khu vực có nguy cơ ngập lụt và xây dựng hệ thống thoát nước mưa nhằm tránh ngập úng cho khu vực nghiên cứu. Xây dựng hệ thống giao thông với các khu vực, phân khu vực đáp ứng nhu cầu giao thông, vừa góp phần giảm ô nhiễm trong khu vực trung tâm về không khí và tiếng ồn; Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn có trạm xử lý nước thải cuối dòng nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường nước và đất; Thu gom rác thải nhằm hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường đất và không khí; ...

- Đối với các khu xử lý chất thải, ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ xử lý tiên tiến. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Kiểm soát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động đến đa sinh học,...

10. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư

10.1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư.

- Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường Quốc lộ 6 (hoàn thiện hệ thống thoát nước, chiếu sáng đô thị, hệ phố các khu vực xã Viên Lán, xã Sấp Vạt) đoạn chạy qua thị trấn Yên Châu.

- Dự án cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới tuyến đường tỉnh ĐT.120C đoạn chạy qua thị trấn Yên Châu.

- Các dự án giao thông đường liên khu vực, đường khu vực, đường phân khu vực theo quy hoạch.

- Dự án kè gia cố nền chỉnh suối Vạt, chi lưu suối Vạt tại các khu vực phát triển đô thị.

- Dự án cải tạo, xây dựng mới các tuyến cấp điện cho nhu cầu phát triển.

- Dự án nâng cấp Nhà máy nước, tuyến ống dịch vụ cho các khu vực phát triển đô thị mới.

- Dự án thu gom xử lý nước thải.

- Dự án đầu tư xây dựng các cơ quan thực hiện sắp xếp di chuyển sang vị trí quy hoạch phía Tây Nam và Đông Bắc (Kho bạc nhà nước, Công ty cổ phần dịch vụ và môi trường đô thị, Ngân hàng Chính sách xã hội, Trung tâm Truyền thông - Văn hoá, Công an huyện, Công an PCCC, Ban Chỉ huy quân sự thị trấn, Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Toà án nhân dân huyện, Chi cục Thi hành án dân sự huyện, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm Y tế,...).

- Dự án tôn tạo di tích lịch sử Cầu sắt Yên Châu, Di tích lịch sử Bác Hồ nói chuyện với nhân dân các dân tộc huyện Yên Châu.

- Dự án công viên cây xanh gắn với hồ cảnh quan tại Mường Vạt, Huổi Qua và sân thể thao huyện.

- Tập trung phát triển khu vực đô thị mới tại phía Tây Nam gồm: Tiểu khu 6, bản Mường Vạt, Tiểu khu 1, Tiểu khu 2 và bản Huổi Qua (đoạn từ cầu Chiềng Khoi đến cầu Kho Vàng) và khu vực phía Đông Bắc gồm bản Hin Nam, bản Nghè, bản Mệt Sai (thuộc bờ trái suối Vạt) nhằm tạo lập các cơ sở hạ tầng tổng thể cho các khu vực phát triển mới của thị trấn Yên Châu.

10.2. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng toàn đô thị theo quy hoạch

Dự kiến khoảng **4.290,483 tỷ đồng**. Trong đó, nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn đầu đến năm 2030 khoảng 2.631,947 tỷ đồng, nhu cầu vốn đầu tư xây dựng giai đoạn 2031 - 2035 khoảng 1.658,536 tỷ đồng.

10.3. Đề xuất các nguồn vốn thực hiện

Vốn ngân sách Nhà nước, vốn doanh nghiệp đầu tư, vốn xã hội hóa, vốn huy động hợp pháp.

11. Quy định quản lý quy hoạch: Theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

- Chịu trách nhiệm về kết quả, quy trình thẩm định, tính chuẩn xác của các thông tin số liệu trình phê duyệt quy hoạch theo quy định;

- Hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Yên Châu trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, quản lý kiến trúc đô thị và các nội dung khác có liên quan theo quy định.

2. UBND huyện Yên Châu (cơ quan lập quy hoạch)

- Tổ chức rà soát đồ án quy hoạch chi tiết, tổng mặt bằng, đánh giá sự phù hợp với quy hoạch cấp trên để quyết định tiếp tục thực hiện, điều chỉnh hoặc hủy bỏ theo thẩm quyền làm cơ sở quản lý quy hoạch, đất đai, đầu tư xây dựng đồng bộ, thống nhất đảm bảo nguyên tắc kế thừa, tránh lãng phí nguồn lực lập quy hoạch.

- Chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu hồ sơ quy hoạch; Hoàn thiện, chuyển giao hồ sơ quy hoạch cho các cơ quan quản lý theo quy định; Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch GIS trên trang điện tử của tỉnh; Tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch và triển khai cắm mốc giới quy hoạch theo quy định.

- Tổ chức lập kế hoạch thực hiện quy hoạch trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; Thực hiện quản lý quy hoạch, quản lý đô thị, quản lý trật tự xây dựng theo phân cấp, phân quyền và các quy định pháp luật hiện hành.

3. Các sở, ban, ngành theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp, tổ chức thực hiện quy hoạch được duyệt theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Yên Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

Phụ lục
QUY ĐỊNH QUẢN LÝ QUY HOẠCH CHUNG THỊ TRẤN YÊN CHÂU,
HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2035

1. Quy định quản lý cấu trúc phát triển không gian đô thị

- Các trục không gian chính gồm: Trục đường Quốc lộ 6 đoạn chạy qua thị trấn; trục đường tỉnh ĐT.103B kết nối từ QL.6 đi Phiêng Khoài; trục cảnh quan dọc theo suối Vạt.

- Không gian mở rộng đô thị được xác định phát triển về phía Tây Nam, phía Nam và phía Đông Bắc thị trấn theo dọc suối Vạt. Khai thác cảnh quan, địa hình 2 bên bờ suối Vạt định hướng trở thành khu cây xanh cảnh quan đô thị; phát triển tuyến đường giao thông chạy theo chiều dài suối Vạt, phát triển khu thương mại, công viên hồ cảnh quan, công nghiệp,...

2. Quy định quản lý kiểm soát phát triển không gian khu vực đô thị

- Hai bên Trục đường Quốc lộ 6, đường tỉnh ĐT.103B: Là hệ thống các công trình hành chính, cơ quan, công cộng, văn hóa, dịch vụ và một số nhà ở hiện trạng... được xây dựng đồng điệu về ngôn ngữ kiến trúc kết hợp với không gian cây xanh mặt nước, các công trình biểu tượng về nghệ thuật như tiểu cảnh, vườn hoa, đài nước, phù điêu,... tạo thành trục không gian văn hóa lịch sử trang trọng của toàn khu vực. Hai bên trục là hệ thống các công trình công cộng cấp huyện, cấp thị trấn, công trình hỗn hợp và khu dân cư hiện có, trong đó các công trình công cộng và hỗn hợp được xây dựng cao tầng tạo điểm nhấn về không gian cho trục chính của thị trấn và toàn bộ khu vực. Khu vực bản, tiểu khu được cải tạo chỉnh trang theo hướng giữ được cấu trúc không gian hiện hữu: mật độ xây dựng thấp, nhiều sân vườn, hình thức công trình kiến trúc truyền thống tôn thêm tính chất văn hóa lịch sử cho thị trấn.

- Các khu vực dân cư bản, tiểu khu hiện hữu.

- Trên cơ sở phân các khu vực cần kiểm soát nêu trên, các nội dung chính cần thực hiện bao gồm:

+ Kiểm soát phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan từng khu vực.

+ Kiểm soát quy mô dân số, các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật và chức năng sử dụng đất đai.

- Đường nét hình khối kiến trúc theo khuynh hướng hiện đại, đơn giản, tránh sử dụng các chi tiết cầu kỳ, rườm rà... khuyến khích sử dụng hệ mái dốc.

- Khuyến khích sử dụng vật liệu công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng, phù hợp điều kiện môi trường sinh thái, ưu tiên sử dụng vật liệu tại phương, phù hợp điều kiện khí hậu thổ những khu vực, sử dụng vật liệu phù hợp vùng khí hậu nhiệt đới, chống nắng, chống mưa, chống ẩm mốc.

- Màu sắc trang trí mặt tiền: sử dụng tông màu sáng (xám trắng, nâu vàng,...), màu sắc nhẹ nhàng, hài hoà với cảnh quan xung quanh, hạn chế sử dụng các màu tối, sẫm, chói,... gây cảm giác khó chịu về thị giác, nóng bức về cảm giác và gây tâm lý phản cảm.

- Hàng rào chỉ mang tính ước lệ, xây dựng trùng ranh lộ giới, xây dựng thông thoáng chiếm 60% diện tích hàng rào, có thể thiết kế để trồng hoa hoặc dây leo, chiều cao phải thấp hơn tầm mắt, là phần trang trí góp vào kiến trúc tổng thể của khu vực.

- Các công trình hiện hữu khuyến khích giữ lại, tôn tạo để phù hợp với quy hoạch tổng thể. Bảo tồn, phát huy giá trị công trình kiến trúc truyền thống mang đặc trưng vùng miền, văn hoá địa phương.

3. Phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn đối với công trình ngầm

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật ngầm: Dọc theo các trục đường giao thông bố trí hệ thống kỹ thuật bao gồm hệ thống cấp nước phân phối, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc và hệ thống thoát nước bản, đường ống cấp nước. Dưới các tuyến đường bố trí các tuyến cáp ngầm điện trung thế 35 (22)kV và đường dây 35(22)kV đảm bảo hành lang an toàn lưới điện theo quy định.

- Yêu cầu đấu nối kỹ thuật, đấu nối không gian ngầm: Đấu nối kỹ thuật, đấu nối không gian ngầm phải đảm bảo đồng bộ theo hệ thống (tuân thủ các tiêu chuẩn, quy phạm về đấu nối kỹ thuật, đấu nối không gian ngầm). Không gian ngầm công cộng phải được kết nối với không gian công cộng nổi, hệ thống giao thông, đường đi bộ ở các khu vực hợp lý.

4. Khu vực cấm xây dựng; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật; biện pháp bảo vệ môi trường

Tuân thủ các khu vực cần bảo vệ và hạn chế phát triển. Đảm bảo tuân thủ mật độ xây dựng quy định tại các khu đô thị.

Các diện tích công viên, cây xanh dân dụng, cây xanh cách ly và mặt nước có trong quy hoạch là bắt buộc, và khuyến khích phát triển thêm nữa trong các dự án thành phần.

Kiểm soát, ngăn chặn kịp thời các dự án thay đổi địa hình tự nhiên không tuân thủ quy hoạch, lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích, có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến các khu vực xung quanh.

Kiểm soát chất lượng nước thải, chất thải rắn và khí thải theo đúng tiêu chuẩn quy định tại đồ án quy hoạch, đặc biệt là tại khu công nghiệp, y tế và trạm xử lý nước thải tập trung.

5. Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan trong đô thị

- Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung đầy đủ hệ thống công trình hạ tầng văn hóa tại các khu dân cư nhằm đáp ứng các nhu cầu hoạt động văn hoá của nhân dân địa phương.

- Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc địa phương; khai thác và bảo vệ các công trình di tích, văn hóa tín ngưỡng. Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử văn hóa, các hình thức văn hóa phi vật thể.

- Các khu vực xây dựng phát triển đô thị mới phải phù hợp với điều kiện tự nhiên của khu vực và tôn trọng cảnh quan, môi trường.

6. Chỉ giới đường đỏ của các tuyến phố chính

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng được xác định cụ thể trong giai đoạn lập đồ án quy hoạch chi tiết theo từng tuyến đường cụ thể trong đô thị.

- Đối với các tuyến đường giao thông đối ngoại hạn chế việc xây dựng công trình, hoạt động giao thông đầu nối trực tiếp với các tuyến đường.

- Khuyến khích việc xây dựng cải tạo đô thị và xây dựng mới theo chỉ giới xây dựng thống nhất theo từng tuyến đường, tuyến phố, tạo bề mặt đô thị thống nhất.

- Khoảng lùi áp dụng chung cho các trục đường giao thông từ 0,0 - 5,0m, trong đó: Đối với công trình cơ quan hành chính - văn hoá - giáo dục, công trình thương mại - dịch vụ, công trình dịch vụ hỗn hợp khoảng lùi 5,0 m; Đối với các tuyến đường cấp khu vực Bn = 16,5 - 25,0 m dọc theo suối Vạt cần kết hợp vỉa hè và khoảng lùi công trình (từ 0,0 - 5,0 m so với chỉ giới đường đỏ) để bổ sung lớp cây xanh tạo cảnh quan đô thị. Chỉ giới xây dựng được xác định theo quy hoạch mặt bằng kiến trúc và cụ thể hóa tại quy hoạch ở tỷ lệ lớn hơn, đảm bảo tuân thủ các quy định và khoảng cách an toàn theo đúng tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành.

- Cao độ thiết kế hệ thống giao thông được ghi tại giao điểm của các trục đường tại các nút giao thông trong bản đồ Quy hoạch hệ thống giao thông. Cao độ không chế nền được không chế tại các nút giao cắt các tuyến đường, đảm bảo không bị ngập úng và hạn chế ảnh hưởng do biến đổi khí hậu.

7. Quy định về mật độ và tầng cao xây dựng

7.1. Quy định về mật độ xây dựng

- Các khu vực cho phép phát triển với mật độ xây dựng cao (mật độ xây dựng gộp khoảng 50% - $\leq$ 60%) bao gồm:

+ Khu vực lõi của trung tâm hành chính - chính trị huyện Yên Châu;

+ Các khu dân cư hiện hữu dọc QL.6, ĐT.103B, ĐT.120C .

- Các khu vực cho phép phát triển với mật độ xây dựng trung bình (mật độ xây dựng gộp khoảng $\geq$ 40% - $\leq$ 60%) bao gồm:

+ Phần phát triển mở rộng về phía Tây Nam, phía Nam và phía Đông Bắc thị trấn theo dọc suối Vạt đoạn chạy qua thị trấn (*Nà Và, Mường Vạt, Bắc Đông, bản Nghè, Nà Khái, Hìn Nam, Mệt Sai, ...*).

- Các khu vực cho phép phát triển với mật độ xây dựng trung bình thấp (mật độ xây dựng gộp khoảng $\geq$ 30% - $\leq$ 50%) bao gồm: Các bản ở xã trung tâm đô thị (*Kho Vàng, Huổi Qua, Huổi Hẹ và bản Khóng, Bắc Đông*)

- Các khu vực kiểm soát phát triển với mật độ xây dựng thấp (mật độ xây dựng gộp khoảng $< 25\%$) bao gồm: Khu vực nhà ở nông thôn phân bố rải rác trong các không gian nông nghiệp.

- Các khu vực kiểm soát phát triển với mật độ xây dựng cực thấp (mật độ xây dựng gộp $\leq 5\%$) bao gồm:

- + Các không gian cây xanh đô thị (công viên, vườn hoa, quảng trường...);
- + Các hành lang xanh dọc theo các dòng suối, không gian xanh đệm ven chân đồi, không gian cây xanh cách ly, đất nông nghiệp.

7.2. Quy định về tầng cao xây dựng

- Các khu vực khuyến khích xây dựng công trình có tầng cao từ 3 - 5 tầng:
 - + Dọc các tuyến giao thông chính như: Tuyến đường chính đô thị, tuyến đường Quốc lộ 6, ĐT.103B, ĐT.120C.
 - + Các khu dân cư hiện hữu và dân cư phát triển dọc các tuyến đường lớn.
- Các khu vực kiểm soát chiều cao xây dựng từ ≤ 3 tầng bao gồm:
 - + Các khu vực mở rộng đô thị phía Bắc và Nam đô thị;
 - + Khu vực nhà ở nông thôn phân bố rải rác trong các không gian nông nghiệp: khuyến khích duy trì mô hình nhà vườn, nhà sàn.
- Các khu vực chỉ cho phép chiều cao xây dựng không quá 01 tầng:
 - + Các không gian cây xanh đô thị (công viên, vườn hoa, quảng trường...);
 - + Các hành lang xanh dọc theo các dòng suối, không gian xanh đệm ven chân đồi, không gian cây xanh cách ly, đất nông nghiệp.
- Các khu vực khuyến khích xây dựng công trình điểm nhấn có tầng cao ≤ 9 tầng.
 - + Khu vực cửa ngõ của đô thị (phía Đông, phía Tây, phía Nam).
 - + Các khu đất hỗn hợp tại khu vực phát triển mở rộng đô thị.

(Chi tiết có quy định quản lý quy hoạch kèm theo)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1086/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 108/2021/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính về quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 395/TTr-SNV ngày 04 tháng 6 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Sơn La.

(có Quy chế kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 2151/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công

trình giao thông; Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình giao thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án
đầu tư xây dựng các công trình giao thông**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND
ngày 09/6/2024 của UBND tỉnh)

Chương I VỊ TRÍ PHÁP LÝ

Điều 1. Tên gọi

1. Tên giao dịch

Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý dự án)

2. Trụ sở giao dịch chính và nơi đăng ký hoạt động

Số 190, đường Nguyễn Lương Bằng, tổ 2, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.

Điều 2. Vị trí pháp lý

1. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, chịu sự chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông có con dấu riêng, có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh và các Ngân hàng thương mại để giao dịch theo quy định của pháp luật.

Chương II CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 3. Chức năng của Ban Quản lý dự án

1. Làm chủ đầu tư các dự xây dựng công trình giao thông và các dự án xây dựng khác do Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La giao; tư vấn quản lý dự án của các chủ đầu tư khác theo hợp đồng; tiếp nhận và quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức quản lý, giám sát các dự án do mình làm chủ đầu tư và tư vấn quản lý dự án theo hợp đồng các chủ đầu tư khác khi có đủ năng lực theo quy định của pháp luật; bàn giao công trình hoàn thành cho chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng công trình khi kết thúc xây dựng;

3. Thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn**1. Nhiệm vụ**

Công tác chuẩn bị đầu tư: Tham mưu trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác chuẩn bị đầu tư, đánh giá tác động môi trường (nếu có) và các công việc khác có liên quan; tổ chức lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt dự án và các công việc chuẩn bị dự án khác theo quy định.

a) Lập kế hoạch dự án

Trên cơ sở kế hoạch vốn được giao; tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án đảm bảo mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Công tác thực hiện dự án

Trình phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán theo quy định; phối hợp với chính quyền địa phương, đơn vị có chức năng thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và thu hồi, giao nhận đất để thực hiện các dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giám sát quá trình thực hiện; quản lý tiến độ, chất lượng, chi phí xây dựng và giải ngân, thanh toán theo hợp đồng; giám sát thi công xây dựng công trình khi đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật; thực hiện các nội dung công việc khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án.

c) Công tác kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng

Tổ chức nghiệm thu, vận hành chạy thử; bàn giao công trình hoàn thành; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và xác định kết thúc thời gian bảo hành công trình.

d) Công tác quản lý tài chính và giải ngân

Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban Quản lý dự án theo quy định; Quản lý các công trình dự án đã thi công hoàn thành chưa bàn giao cho đơn vị có chức năng nhiệm vụ quản lý khai thác sử dụng.

e) Công tác giám sát, đánh giá và báo cáo

Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với Chủ tịch UBND tỉnh và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

f) Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án theo quy định tại Điều 66 và Điều 67 của Luật Xây dựng; thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án do người quyết định đầu tư, chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.

g) Nhận quản lý dự án theo hợp đồng với các chủ đầu tư khác, phù hợp với năng lực hoạt động của mình theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 15/2021/NĐ-CP

ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng và điểm 9, khoản 1, Điều 12, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

h) Thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định với Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cấp trên.

i) Công tác hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình

Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự của Ban Quản lý dự án; thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý; thiết lập hệ thống thông tin nội bộ và lưu trữ thông tin; cung cấp thông tin và giải trình chính xác, kịp thời về hoạt động của Ban Quản lý dự án theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh và của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

k) Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn

a) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Lập, quản lý dự án, tư vấn giám sát và thực hiện các nội dung công việc khác khi có đủ điều kiện, năng lực theo quy định của pháp luật đối với dự án được giao làm chủ đầu tư; quản lý dự án theo hợp đồng với chủ đầu tư khác; Đề xuất phương án, giải pháp tổ chức quản lý dự án, kiến nghị với chủ đầu tư giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền.

c) Thuê tổ chức tư vấn tham gia quản lý dự án trong trường hợp cần thiết khi được người quyết định đầu tư, chủ đầu tư chấp thuận.

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin về quản lý dự án.

e) Lựa chọn, ký kết hợp đồng với các nhà thầu thực hiện dự án; tự thực hiện và sử dụng kinh phí của một số công việc trong thực hiện dự án đầu tư xây dựng khi có đủ điều kiện, năng lực.

f) Tổ chức lập, quản lý dự án đầu tư.

g) Được giao quản lý, sử dụng vốn để thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư một số dự án được giao từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến hoàn thành đưa công trình vào khai thác sử dụng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

h) Được thực hiện các công việc tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án đầu tư, tư vấn giám sát thi công cho các chủ đầu tư khác nếu đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

i) Quản lý, tổ chức bộ máy, viên chức theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của UBND tỉnh. Quản lý tài sản được giao và tổ chức thực hiện quản lý tài chính, kế toán theo chế độ, nguyên tắc và quy định của pháp luật. Ký hợp đồng thuê khoán công việc đối với cá nhân có đủ điều kiện năng lực theo quy định để thực hiện một số công việc.

k) Thực hiện các quyền hạn khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo qui định của pháp luật.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC; QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC THÀNH VIÊN CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

Điều 5. Cơ cấu tổ chức bộ máy và số lượng người làm việc

1. Cơ cấu tổ chức

a) Ban Giám đốc gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

b) Các phòng chức năng, nghiệp vụ gồm:

- Văn phòng;
- Phòng Kế hoạch tài chính;
- Phòng Kỹ thuật;
- Phòng Quản lý dự án.

c) Trên cơ sở khối lượng công việc và khả năng cân đối kinh phí hoạt động của Ban Quản lý dự án để triển khai nhiệm vụ, Ban Quản lý dự án được Quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể phòng chuyên môn ngoài cơ cấu nêu trên khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật.

2. Số lượng người làm việc

Số lượng người làm việc được xác định theo Đề án vị trí việc làm của Ban Quản lý dự án đảm bảo phù hợp với nhu cầu và nhiệm vụ được giao; việc xây dựng, phê duyệt đề án vị trí việc làm thực hiện theo quy định Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định liên quan.

Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng viên chức và hợp đồng lao động của Ban Quản lý dự án thực hiện theo Đề án vị trí việc làm đã phê duyệt và quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Quyền hạn, trách nhiệm của Giám đốc Ban Quản lý dự án

1. Giám đốc Ban Quản lý dự án là người đại diện theo pháp luật và là chủ tài khoản của Ban; Giám đốc Ban Quản lý dự án do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm và miễn nhiệm, có trách nhiệm quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Ban Quản lý

dự án; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh và trước pháp luật về quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Ban.

2. Phân công nhiệm vụ cho các Phó Giám đốc; tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật, cử đi đào tạo các chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng, viên chức và người lao động thuộc Ban Quản lý dự án theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Ban Quản lý dự án. Xây dựng, ban hành Quy chế làm việc và các quy định khác về hoạt động của Ban quản lý dự án.

4. Tổ chức, chủ trì các cuộc họp định kỳ và đột xuất (nếu có) của Ban Quản lý dự án, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ công tác của các phòng chức năng, nghiệp vụ.

5. Ký các văn bản, hợp đồng xây dựng với các nhà thầu được lựa chọn, hợp đồng lao động đối với viên chức, người lao động của Ban Quản lý dự án.

6. Thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất về tình hình, kết quả hoạt động của Ban Quản lý dự án theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

7. Phối hợp với cấp ủy Đảng, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở các công tác: Sắp xếp bộ máy, bố trí nhân sự, quyết định các biện pháp quản lý, sử dụng và thực hiện chế độ, chính sách đối với viên chức và người lao động thuộc quyền theo phân cấp của UBND tỉnh về quản lý viên chức và người lao động.

8. Giám đốc Ban Quản lý dự án thống nhất với Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở trước khi quyết định ban hành và tổ chức thực hiện: Quy chế làm việc, Quy chế dân chủ, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thi đua, khen thưởng, Quy chế trả lương; phối hợp tổ chức Hội nghị viên chức và người lao động hàng năm theo quy định; giữ gìn đoàn kết nội bộ, đảm bảo kỷ luật, kỷ cương, tổ chức thực hiện các chế độ chính sách, chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của viên chức và người lao động trong Ban.

Điều 7. Quyền hạn, trách nhiệm của các Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án

1. Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Ban Quản lý dự án; có trách nhiệm giúp Giám đốc Ban về một số hoạt động của Ban, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Ban và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Được Giám đốc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể theo quy định

2. Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể trong phạm vi được Giám đốc phân công hoặc ủy quyền. Được Giám đốc giao nhiệm vụ Giám đốc quản lý dự án khi cần.

3. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

4. Tham gia các cuộc họp, đề xuất hoặc kiến nghị về các giải pháp, biện pháp cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của Ban Quản lý dự án.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của Trưởng phòng, các phó trưởng phòng; Kế toán trưởng; viên chức, người lao động Ban Quản lý dự án.

Thực hiện theo Quy chế làm việc của Ban Quản lý dự án.

Chương IV **CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC**

Điều 9. Nguyên tắc, chế độ làm việc

1. Nguyên tắc làm việc

a) Ban Quản lý dự án hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách theo chế độ thủ trưởng; vừa đảm bảo trách nhiệm của tập thể, vừa đề cao trách nhiệm cá nhân; mọi hoạt động của Ban tuân thủ chủ trương, đường lối, sự lãnh đạo của Đảng, chính sách pháp luật, sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của viên chức và người lao động. Chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước UBND tỉnh.

b) Trong phân công nhiệm vụ, một tổ chức, cá nhân được giao nhiều việc, nhưng một việc chỉ giao cho một tổ chức, một người phụ trách chịu trách nhiệm chính. Công việc được giao cho phòng nào, thì trưởng phòng đó phải chịu trách nhiệm về công việc được giao.

c) Giải quyết công việc đúng phạm vi, trách nhiệm, thẩm quyền; tuân thủ trình tự, thủ tục và thời gian giải quyết công việc theo quy định của pháp luật; chủ động xử lý công việc trên cơ sở bàn bạc, trao đổi, tham khảo ý kiến đối với đơn vị, cá nhân có liên quan để quyết định và tự chịu trách nhiệm. Tăng cường hợp tác, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng để hoàn thành tốt nhiệm vụ của Ban.

d) Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả trong công tác của đơn vị.

e) Mỗi cá nhân tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thủ trưởng đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao, thực hiện tốt luật phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong công tác.

f) Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế làm việc của Ban Quản lý dự án.

2. Chế độ làm việc

Thực hiện theo quy định chung của nhà nước, mỗi ngày làm việc 8 giờ, mỗi tuần 40 giờ.

Điều 10. Chế độ hội họp, báo cáo

1. Chế độ hội họp

a) Đối với UBND tỉnh

Tham gia các cuộc họp thường kỳ hoặc đột xuất theo giấy mời, triệu tập của UBND tỉnh;

b) Đối với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

Tham gia các cuộc họp theo giấy mời của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; Chủ trì các cuộc họp liên ngành với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị liên quan (khi cần thiết) theo chức năng, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao.

c) Đối với các nhà thầu

Khi cần thiết Ban Quản lý dự án tổ chức họp với các nhà thầu để đôn đốc tiến độ, chất lượng triển khai các dự án đầu tư xây dựng.

d) Hợp giao ban nội bộ của Ban Quản lý dự án

Hợp giao ban Ban Giám đốc hàng tháng, họp bàn giải quyết các công việc chuyên môn khi cần thiết do Giám đốc hoặc Phó Giám đốc chủ trì họp theo phân công của Giám đốc.

2. Chế độ báo cáo

a) Định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) Ban có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ với UBND tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan.

b) Đối với các phòng chuyên môn: Thực hiện theo Quy chế làm việc của Ban Quản lý dự án.

Điều 11. Chế độ kiểm tra, giám sát

1. Chế độ kiểm tra, giám sát đối với dự án được giao quản lý: Thực hiện trên cơ sở các quy định của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng; những cam kết, điều khoản trong hợp đồng được ký giữa Ban với các nhà thầu.

2. Chế độ kiểm tra, giám sát các hoạt động trong nội bộ Ban: Thực hiện theo nội quy, quy chế làm việc của Ban.

Điều 12. Chế độ phối hợp công tác

1. Giữa các phòng của Ban Quản lý dự án

Là mối quan hệ phối hợp để hoàn thành nhiệm vụ chung của Ban; đảm bảo nguyên tắc đúng chức năng nhiệm vụ. Phòng được giao chủ trì chịu trách nhiệm chuẩn bị nội dung, phòng phối hợp chịu trách nhiệm cung cấp thông tin, phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu và tạo điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ chung của cơ quan.

2. Giữa Ban với các sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố

Là mối quan hệ phối hợp trong thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án. Ban Quản lý dự án có quyền đề nghị các cơ quan hữu quan của nhà nước công bố công khai các văn bản, quy định có liên quan đến công việc đầu tư xây dựng như quy hoạch, tài nguyên, bảo vệ di tích, ... thuộc chức năng tổ chức quản lý các dự án thuộc lĩnh vực được giao.

3. Giữa Ban Quản lý dự án với tổ chức, cá nhân có liên quan

Ban chủ động liên hệ với các cơ quan đơn vị chức năng và chính quyền địa phương đề nghị phối hợp, hỗ trợ giải quyết công việc có liên quan đến tổ chức thực hiện dự án nhằm đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng.

Chương V
TÀI CHÍNH, TÀI SẢN

Điều 13. Chế độ tài chính

1. Ban Quản lý dự án là đơn vị sự nghiệp công lập bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

2. Được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; được mở tài khoản giao dịch tại các Ngân hàng thương mại để phản ánh các khoản thu, chi từ hoạt động quản lý dự án và các khoản thu khác từ hoạt động của Ban theo quy định pháp luật.

3. Có tổ chức bộ máy kế toán Ban theo quy định của Luật Kế toán, có trách nhiệm quản lý sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn kinh phí được cấp để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

4. Hàng năm, Ban Quản lý dự án có trách nhiệm lập dự toán thu, chi và mở sổ kế toán theo dõi, quản lý sử dụng các nguồn kinh phí theo quy định của pháp luật; báo cáo tổng hợp dự toán và quyết toán hàng năm với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 14. Nguồn tài chính và sử dụng nguồn tài chính của Ban Quản lý dự án

Nguồn tài chính và sử dụng nguồn tài chính của Ban thực hiện theo quy định tại Thông tư số 108/2021/TT-BTC ngày 08/12/2021 của Bộ Tài chính về Quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công; các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Quản lý tài sản, vật tư, trang thiết bị

1. Tài sản, vật tư, trang thiết bị của Ban Quản lý dự án gồm: Nhà, đất, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị... phục vụ công tác chuyên môn phải được quản lý và sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả. Nghiêm cấm việc cho thuê, mượn, biếu, tặng và sử dụng tài sản của Ban Quản lý dự án vào mục đích cá nhân.

2. Ban Quản lý dự án báo cáo UBND tỉnh về các tài sản được nhà thầu, nhà cung cấp bàn giao, tặng hoặc để lại cho Ban để quản lý sử dụng theo quy định của pháp luật (nếu có).

Chương VI **MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC**

Điều 16. Đối với Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh

1. Chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trực tiếp của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Trình UBND tỉnh phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông.

3. Trình UBND tỉnh thẩm định, phê duyệt các nội dung thuộc trách nhiệm của cơ quan chủ quản, chủ dự án theo chức năng nhiệm vụ được giao và theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo, đề xuất và giải trình các nội dung cần thiết theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 17. Đối với các sở, ban ngành và chính quyền địa phương

1. Phối hợp thực hiện các thủ tục liên quan đến công tác chuẩn bị dự án, chuẩn bị xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Trình cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp thẩm định dự án, thiết kế và dự toán xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Phối hợp với UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thực hiện công tác bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi dự án có yêu cầu về thu hồi đất để xây dựng.

4. Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý hành chính, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn của cộng đồng trong quá trình thực hiện dự án và bàn giao công trình vào khai thác, sử dụng.

5. Báo cáo, giải trình về tình hình thực hiện quản lý dự án khi được yêu cầu, về sự cố công trình, an toàn trong xây dựng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đề xuất biện pháp phối hợp xử lý những vấn đề vượt quá thẩm quyền.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Đối với chủ đầu tư hợp đồng quản lý dự án, chủ quản lý sử dụng công trình

1. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ đối với chủ đầu tư ký hợp đồng quản lý dự án theo hợp đồng ký kết và theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với chủ quản lý sử dụng công trình khi lập, phê duyệt nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình, tổ chức lựa chọn nhà thầu xây dựng và nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành vào vận hành, sử dụng (kể cả việc bảo hành công trình theo quy định).

3. Bàn giao công trình hoàn thành cho chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng; quản lý công trình xây dựng hoàn thành trong trường hợp chưa xác định được chủ quản lý sử dụng công trình hoặc theo yêu cầu của người quyết định đầu tư.

Điều 19. Đối với nhà thầu tư vấn, thi công xây dựng, phi tư vấn

1. Tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu thuộc dự án do mình làm chủ đầu tư hoặc tư vấn quản lý dự án; đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng với nhà thầu tư vấn xây dựng, nhà thầu xây dựng và nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn được lựa chọn theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ đối với nhà thầu theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật.

3. Tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết các đề xuất, vướng mắc của nhà thầu trong quá trình thực hiện.

Chương VII
HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án có hiệu lực từ ngày ký; Ban Quản lý dự án có trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.

2. Giám đốc Ban Quản lý dự án có trách nhiệm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Ban; ban hành Quy chế làm việc của Ban Quản lý dự án phù hợp với Quy chế này.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các tổ chức đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ban Quản lý dự án trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Điều 21. Trong quá trình thực hiện nếu các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì được dẫn chiếu áp dụng theo các văn bản mới đó. Trường hợp cần thiết điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp, Giám đốc Ban Quản lý dự án có trách nhiệm đề xuất, trình UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, điều chỉnh, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1110/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch, giai đoạn 2017 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024;

Căn cứ Quyết định số 915/QĐ-BTP ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch, giai đoạn 2017 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 68/STP-TTr ngày 10 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch, giai đoạn 2017 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Ban hành Kế hoạch tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch, giai đoạn 2017 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Nhằm đánh giá khách quan, toàn diện, hiệu quả việc triển khai thực hiện Chương trình hành động, tiếp tục nghiên cứu, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các quy định pháp luật về đăng ký và thống kê hộ tịch, UBND tỉnh Sơn La ban hành Kế hoạch tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Đánh giá đầy đủ, toàn diện tình hình, kết quả Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024;

Nhận diện những khó khăn, vướng mắc, xác định nguyên nhân, kịp thời đề xuất những giải pháp khắc phục, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động đăng ký, thống kê hộ tịch, bảo đảm quyền đăng ký hộ tịch của người dân, tiếp tục cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực đăng ký hộ tịch.

Đề xuất khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 để đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen.

2. Yêu cầu

Việc tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 phải được thực hiện nghiêm túc, khách quan, toàn diện; đảm bảo đúng mục đích, yêu cầu và triển khai đúng tiến độ, hiệu quả và tiết kiệm;

Nội dung tổng kết thiết thực, chính xác, có số liệu cụ thể, phản ánh đúng tình hình thực tế và các nhiệm vụ đã đề ra tại Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024; Quyết định số 660/QĐ-BTP ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

II. HÌNH THỨC, PHẠM VI, NỘI DUNG TỔNG KẾT

1. Hình thức tổng kết

- UBND tỉnh tổ chức tổng kết thông qua hình thức báo cáo;
- Các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố xây dựng báo cáo tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 theo Đề cương gửi kèm, gửi về Sở Tư pháp trước ngày 18 tháng 6 năm 2024 (có Đề cương kèm theo).

Trên cơ sở báo cáo tổng kết của các sở, ngành và địa phương, Sở Tư pháp tổng hợp, xây dựng báo cáo tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 trên địa bàn tỉnh; hoàn thành và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh trước ngày 26 tháng 6 năm 2024.

2. Phạm vi tổng kết

- Tổng kết việc thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 trên phạm vi toàn tỉnh.
- Mốc thời gian tổng kết tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2024.

3. Nội dung tổng kết

a) Đánh giá kết quả triển khai Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024, bao gồm:

- Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký, thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024;
- Kết quả đầu tư, cải thiện cơ sở vật chất, kỹ thuật; hiện đại hóa phương thức đăng ký và thống kê hộ tịch; nghiên cứu, đề xuất đổi mới, hoàn thiện tổ chức hệ thống cơ quan làm công tác đăng ký hộ tịch, bảo đảm chuyên nghiệp, hiệu quả;
- Việc nâng cao năng lực đội ngũ công chức làm công tác đăng ký, thống kê hộ tịch, bảo đảm tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng hỗ trợ (tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ đăng ký, quản lý hộ tịch cho công chức làm công tác hộ tịch; bồi dưỡng, cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho công chức làm công tác hộ tịch, ...).
- Việc nâng cao nhận thức của người dân về quyền, trách nhiệm đăng ký hộ tịch; nâng cao nhận thức của cơ quan, tổ chức, xã hội về ý nghĩa, vai trò của đăng ký, thống kê hộ tịch;
- Kết quả trong công tác đăng ký hộ tịch, kết quả thống kê tỷ lệ đăng ký khai sinh, tỷ lệ đăng ký khai tử hàng năm; công bố, khai thác, sử dụng các số liệu thống kê đã được công bố;
- Công tác phối hợp liên ngành trong việc thực hiện Chương trình hành động (trong công tác tổ chức triển khai Chương trình; trong công tác thống kê, công bố số liệu sinh, tử hàng năm; trong việc xây dựng dữ liệu điện tử;...).

b) Đánh giá những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện; kiến nghị, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Đề xuất nội dung, định hướng tập trung, sự cần thiết xây dựng Chương trình hành động giai đoạn 2025 - 2030.

c) Đề xuất khen thưởng đối với tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024.

III. KHEN THƯỞNG

1. Hình thức khen thưởng

- Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh.
- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Tư pháp (thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp).

2. Đối tượng, số lượng tặng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh

- Các cơ quan, đơn vị, cá nhân trực tiếp tham mưu triển khai các hoạt động trong Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024;

- Số lượng: 02 tập thể, 08 cá nhân (theo khoản 11, Điều 7 Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La).

3. Tiêu chuẩn khen thưởng

a) Đối với tập thể

- Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội bộ đoàn kết.

- Thực hiện tốt, hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024; ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời, có hiệu quả Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024; có kết quả nổi bật về công tác hộ tịch; thực hiện chế độ thông tin báo cáo đầy đủ, kịp thời theo định kỳ, đột xuất;

- Từ năm 2017 đến năm 2023, tập thể đã được đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong thời gian đó có từ 01 năm trở lên được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

b) Đối với cá nhân

- Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; là cá nhân trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu thực hiện nhiệm vụ chính trị của tỉnh; có thành tích tiêu biểu, xuất sắc, nổi trội ...

- Có thành tích tiêu biểu, xuất sắc, nổi trội trong việc tham mưu thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 tại đơn vị, địa phương; có ít nhất 2/3 thời gian lãnh đạo, chỉ đạo, tham mưu thực hiện về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024.

- Từ năm 2017 đến năm 2023, cá nhân đã được đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong thời gian đó có từ 01 năm trở lên được công nhận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Lưu ý:

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương xét chọn, đề xuất khen thưởng cho các tập thể, cá nhân đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định; ưu tiên xét chọn cá nhân là người tham mưu trực tiếp.

- Không đề xuất khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân đã được khen thưởng những nội dung chuyên đề khác trong năm.

4. Hồ sơ đề nghị khen thưởng (02 bộ)

- Tờ trình đề nghị khen thưởng của cơ quan, đơn vị (Mẫu số 01, ban hành tại Phụ lục I, kèm Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ).

- Biên bản họp Hội đồng thi đua, khen thưởng cơ quan, đơn vị;

- Báo cáo thành tích của tập thể, cá nhân đề nghị khen thưởng có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị (theo mẫu số 08 Phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ hướng dẫn Luật Thi đua, khen thưởng).

- Các tài liệu chứng minh đủ điều kiện để khen thưởng (nêu rõ số Quyết định hoặc văn bản xác nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ; ngày, tháng, năm; cơ quan ban hành).

IV. KINH PHÍ

- Kinh phí tổ chức tổng kết triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố (giao tại Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024) và huy động từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật;

- Kinh phí khen thưởng thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh

Cung cấp số liệu các trường hợp ly hôn theo bản án và quyết định đã có hiệu lực của Tòa án nhân dân các cấp/số vụ việc được thông báo tới UBND nơi đương sự đã đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch.

2. Sở Tư pháp

- Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện tổng kết; xây dựng báo cáo kết quả tổng kết đảm bảo đúng nội dung, thời gian theo yêu cầu tại Kế hoạch này.

- Tổng hợp hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, đơn vị, địa phương; phối hợp với Sở Nội vụ đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024.

3. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tham mưu, trình Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024.

4. Các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Sở Nội vụ, Cục Thống kê tỉnh, Công an tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh

Tổ chức tổng kết, xây dựng báo cáo kết quả triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến nhiệm vụ triển khai Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 thuộc phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị mình theo Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh và Đề cương báo cáo kèm theo Kế hoạch này, gửi báo cáo về Sở Tư pháp trước ngày 18 tháng 6 năm 2024, đồng thời gửi hồ sơ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, khen thưởng đối với tập thể hoặc cá nhân có thành tích trong triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 về Sở Tư pháp tổng hợp trước ngày 10 tháng 7 năm 2024.

5. UBND các huyện, thành phố

Chỉ đạo Phòng Tư pháp tham mưu tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tổng kết Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 tại địa phương theo các nội dung tại mục 2, mục 3 phần II Kế hoạch này, trình UBND huyện ban hành báo cáo kết quả gửi Sở Tư pháp theo thời gian tại mục 1, phần II Kế hoạch này;

Đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét khen thưởng đối với tập thể hoặc cá nhân có thành tích trong triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 theo mục 1 phần III Kế hoạch này, gửi hồ sơ đề nghị khen thưởng về Sở Tư pháp trước ngày 10 tháng 7 năm 2024 để tổng hợp.

Trên đây là Kế hoạch tổng kết tình hình triển khai, thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên hệ Sở Tư pháp để được hướng dẫn./.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
HÀNH ĐỘNG QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM VỀ ĐĂNG KÝ
VÀ THỐNG KÊ HỘ TỊCH GIAI ĐOẠN 2017 - 2024

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện

- Đánh giá về tính kịp thời, đầy đủ của việc chỉ đạo, điều hành; xây dựng Kế hoạch trong đó xác định việc triển khai Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng năm của địa phương.

- Công tác đôn đốc, hướng dẫn trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024, truyền thông rộng rãi tới Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp và các tầng lớp nhân dân.

- Quá trình triển khai thực hiện có văn bản trao đổi, đôn đốc đưa việc triển khai Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024.

2. Hoàn thiện kịp thời thể chế điều chỉnh lĩnh vực hộ tịch

2.1. Rà soát, đánh giá quy định điều chỉnh hoạt động đăng ký, quản lý, thống kê hộ tịch đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới.

2.2. Đánh giá, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 và tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong thực tế triển khai đăng ký, thống kê hộ tịch ở địa phương

3. Việc đăng ký và thống kê hộ tịch theo hướng hiện đại hóa; đẩy mạnh đăng ký hộ tịch trực tuyến.

- Bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ công tác đăng ký hộ tịch:

Việc bố trí nơi làm việc phù hợp, được trang bị các phương tiện làm việc cần thiết như điện thoại, máy vi tính có kết nối mạng Internet, máy in, tủ để tài liệu, máy photocopy, máy scan... tại các Phòng Tư pháp cấp huyện, công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã

- Thay đổi phương thức đăng ký, quản lý hộ tịch thông qua việc xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc, Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch điện tử dùng chung; thuận lợi, khó khăn và đề xuất giải pháp

4. Việc nâng cao năng lực đội ngũ công chức làm công tác đăng ký, thống kê hộ tịch

- Đánh giá việc kiện toàn đội ngũ công chức làm công tác hộ tịch; quan tâm, bố trí công chức có chất lượng, trình độ chuyên môn đảm nhiệm công tác đăng ký hộ tịch

+ Về biên chế các Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã;

+ Về chất lượng, đội ngũ công chức làm công tác hộ tịch các địa phương có trình độ chuyên môn phù hợp, đáp ứng được yêu cầu công việc; chuẩn hóa về chuyên môn nghiệp vụ theo đúng quy định

- Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng công chức làm công tác hộ tịch tại cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch các cấp, các Cơ quan đại diện.

5. Việc nâng cao nhận thức của người dân về quyền lợi, trách nhiệm trong đăng ký hộ tịch; nhận thức của cơ quan, tổ chức, xã hội về ý nghĩa, vai trò của đăng ký, thống kê hộ tịch

UBND các tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn quan tâm, chú trọng tới công tác tuyên truyền, phổ biến Luật hộ tịch, nội dung và mục tiêu cơ bản của Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 với các hình thức tuyên truyền, phổ biến khá đa dạng, phong phú:

- Niêm yết công khai các TTHC về đăng ký hộ tịch

- Biên soạn, phát hành Tờ rơi, Tờ gấp có nội dung tuyên truyền về pháp luật hộ tịch, ý nghĩa, vai trò của giấy tờ hộ tịch, đặc biệt là giấy khai sinh

- Xây dựng các chuyên mục phổ biến pháp luật hộ tịch;

- Lồng ghép vào các buổi sinh hoạt chuyên đề, tổ chức “Ngày pháp luật”

6. Kết quả đạt được

6.1. Về đăng ký khai sinh

- Từ năm 2017 đến năm 2020, tỷ lệ trẻ em sinh ra sống, được đăng ký khai sinh (ĐKKS);

Đến năm 2023, tỷ lệ đăng ký khai sinh trung bình, khu vực thành thị (?);

- Đến năm 2020, tỷ lệ trẻ em cư trú trên địa bàn tỉnh được ĐKKS trước 5 tuổi (?); tỷ lệ trẻ em cư trú trên địa bàn tỉnh được ĐKKS trước 05 tuổi đến năm 2023 (?).

Đến năm 2020, tỉ lệ dân số cư trú trên địa bàn tỉnh được đăng ký và cấp Giấy khai sinh; tỷ lệ này đến năm 2023 là bao nhiêu;

6.2. Về đăng ký khai tử

- Đến năm 2020, tỷ lệ các trường hợp tử vong xảy ra trên địa bàn tỉnh trong năm được đăng ký khai tử; tỷ lệ này đến năm 2023 là bao nhiêu.

- Đến năm 2020, tỷ lệ các trường hợp tử vong trên địa bàn tỉnh trong năm được thống kê và có nguyên nhân gây tử vong; tỷ lệ này đến năm 2023 là bao nhiêu.

6.3. Về kết hôn, ly hôn

- Đến năm 2020, tỷ lệ các trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trên địa bàn tỉnh đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn; tỷ lệ này đến năm 2023 là bao nhiêu.

- Đến năm 2020, tỷ lệ nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng dưới độ tuổi kết hôn (tảo hôn) trên địa bàn tỉnh; đến năm 2023, hạn chế được tình trạng này trong cộng đồng dân tộc thiểu số (nếu có).

- Đến năm 2020, tỷ lệ các trường hợp ly hôn theo bản án/quyết định đã có hiệu lực của Tòa án Việt Nam được ghi vào sổ hộ tịch, trong đó bao gồm các thông tin cơ bản như: Họ, chữ đệm, tên khai sinh - và mã định danh cá nhân của những người ly hôn; số, ngày của Bản án/quyết định ly hôn; tên, địa chỉ của Tòa án giải quyết việc ly hôn. Tỷ lệ này đến năm 2023 là bao nhiêu.

6.4. Về nuôi con nuôi

- Đến năm 2020, tỷ lệ trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định pháp luật cần được nhận làm con nuôi (khoản 1 Điều 6 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 24/2019/NĐ-CP), bao gồm những thông tin cơ bản như: Họ, chữ đệm, tên của cha, mẹ nuôi và con nuôi; ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi sinh của con nuôi; địa chỉ hoặc nơi cư trú của con nuôi (nếu có); tỷ lệ này đến năm 2023 là bao nhiêu, bao gồm những thông tin cơ bản như: Họ, chữ đệm, tên khai sinh, mã định danh cá nhân cha, mẹ nuôi và con nuôi; ngày, tháng, năm sinh, giới tính, nơi đăng ký khai sinh, nơi cư trú (nếu có).

- Đến năm 2020, tỷ lệ các trường hợp nuôi con nuôi thực tế của giai đoạn trước đó được đăng ký và cấp giấy chứng nhận, nếu đủ điều kiện; tỷ lệ này đến năm 2023 là bao nhiêu.

6.5. Về thống kê và công bố số liệu đăng ký hộ tịch

- Đến năm 2022, số liệu thống kê hàng năm về tỷ lệ khai sinh (có phân loại theo tuổi của mẹ, giới tính của trẻ, khu vực địa lý, đơn vị hành chính) được lấy từ dữ liệu đăng ký hoặc các nguồn dữ liệu hành chính có giá trị khác.

- Đến năm 2023, số liệu thống kê đại diện quốc gia hàng năm về tỷ lệ khai tử (được phân loại theo độ tuổi, giới tính, nguyên nhân tử vong, khu vực địa lý và đơn vị hành chính), được lấy từ dữ liệu đăng ký hoặc các nguồn dữ liệu hành chính có giá trị khác.

- Đến năm 2023, tỷ lệ ca tử vong diễn ra ngoài cơ sở y tế hoặc không có sự theo dõi của nhân viên y tế, xác định được nguyên nhân chính gây tử vong?

- Đến năm 2022, các bảng tóm tắt các số liệu thống kê hộ tịch về tỷ lệ khai sinh, khai tử sử dụng hệ thống đăng ký hộ tịch như một nguồn cơ bản, công chúng dễ tiếp cận dưới hình thức phiên bản điện tử và trong thời gian là một năm.

- Đến năm 2023, Báo cáo số liệu thống kê hộ tịch kịp thời, đầy đủ và chính xác trong hai năm trước đó, sử dụng dữ liệu từ hệ thống đăng ký hộ tịch như một nguồn căn bản, công chúng dễ tiếp cận.

6.6. Về bồi dưỡng nghiệp vụ, nâng cao năng lực của công chức làm công tác hộ tịch

Kết quả đạt được đối với nhiệm vụ bồi dưỡng, cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch cho công chức làm công tác hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 nhằm nâng cao năng lực đội ngũ công chức làm công tác đăng ký, thống kê hộ tịch.

7. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khác

- Theo Quyết định số 101/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ phối hợp với Bộ Tư pháp, UBND các cấp và các bộ, ngành liên quan nâng cao tỷ lệ xác nhận thông tin về việc ly hôn trong sổ hộ tịch. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh cung cấp số liệu các trường hợp ly hôn theo bản án/quyết định đã có hiệu lực của Tòa án nhân dân các cấp/số vụ việc được thông báo tới UBND nơi đương sự đã đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch.

- Liên quan đến chỉ tiêu giảm tỷ lệ tảo hôn, đề nghị Ban dân tộc tỉnh cung cấp thông tin, kết quả triển khai Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2025” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2015 (trong đó đánh giá cụ thể việc thực hiện mục tiêu giảm bình quân 2 - 3%/năm số cặp tảo hôn và 3 - 5%/năm số cặp kết hôn cận huyết thống đối với địa bàn, dân tộc thiểu số có tỷ lệ cao; việc phối hợp với UBND các huyện, thành phố có đồng bào dân tộc thiểu số tập trung sinh sống tiếp tục triển khai các nội dung của Đề án, trong đó, chú trọng công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số).

- Đề nghị Sở Y tế cung cấp các thông tin:

+ Đến năm 2023, tỷ lệ các ca tử vong xảy ra ở các cơ sở y tế hoặc có sự theo dõi của nhân viên y tế có giấy chứng nhận về nguyên nhân chính gây tử vong phù hợp với tiêu chuẩn của Phân loại bệnh quốc tế (phiên bản mới phù hợp).

+ Đến năm 2023, các bảng tóm tắt số liệu thống kê về nguyên nhân tử vong sử dụng dữ liệu từ hệ thống đăng ký hộ tịch như một nguồn căn bản, công chúng dễ tiếp cận, dưới hình thức phiên bản điện tử.

II. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

1. Việc phối hợp, chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024

- Trong thiết chế chỉ đạo:

- Trong cơ chế phối hợp thực hiện nghiệp vụ thống kê, công bố số liệu sinh, tử:

- Trong việc xây dựng, kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử

2. Nguồn lực cho triển khai Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024

- Việc triển khai phân bổ ngân sách

- Việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng nguồn nhân lực

- Cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đăng ký, thống kê hộ tịch

- Việc ứng dụng CNTT trong đăng ký và quản lý hộ tịch

3. Việc thực thi quy định pháp luật hộ tịch

- Những yếu tố ảnh hưởng đến việc giải quyết TTHC trong lĩnh vực hộ tịch

- Hệ thống pháp luật chưa bảo đảm đồng bộ, thống nhất

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ, các Bộ, ngành:

- Về hoàn thiện thể chế trong lĩnh vực đăng ký và thống kê hộ tịch

- Về kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động định kỳ của Ban chỉ đạo Chương trình hành động quốc gia của Việt Nam về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024, đặc biệt là vai trò thường trực của Tổ thư ký nông cốt, đơn vị thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo.

- Bộ Tư pháp phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an trong việc thực hiện kết nối, chia sẻ giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; Bộ Thông tin và Truyền thông bảo đảm nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, ngành địa phương; phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai thực hiện Quy chế Chia sẻ, trao đổi thông tin, dữ liệu số liên quan đến đăng ký và thống kê hộ tịch.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định, nhất là những quy định có liên quan đến việc đăng ký hộ tịch, tăng cường việc đăng ký hộ tịch trực tuyến, đặc biệt là thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4

- Đề xuất đổi mới, hoàn thiện tổ chức hệ thống cơ quan làm công tác đăng ký hộ tịch, bảo đảm chuyên nghiệp, hiệu quả; xây dựng và triển khai Đề án “Thí điểm liên thông dữ liệu cấp Giấy chứng sinh, Giấy báo tử, thông tin tử vong để thực hiện thủ tục đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử trên môi trường điện tử”

2. Đối với UBND tỉnh, các huyện, thành phố

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trên địa bàn phối hợp, có giải pháp xác định chính xác tỷ lệ đăng ký khai sinh, tỷ lệ đăng ký khai tử.

- Thực hiện công tác số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, quản lý, khai thác dữ liệu hộ tịch từ sổ giấy, cập nhật Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; quản lý, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử; Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của nhân dân trong công tác đăng ký, quản lý hộ tịch.

- Thường xuyên củng cố, kiện toàn đội ngũ công chức làm công tác hộ tịch cấp huyện, cấp xã

- Rà soát hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các cơ quan đăng ký hộ tịch đáp ứng yêu cầu công việc cho công chức làm công tác hộ tịch.

- Định kỳ tổ chức và nâng cao chất lượng các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch;

3. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình định kỳ hàng năm (hoặc theo yêu cầu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1116/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ chỉ tiêu bác sĩ, dược sĩ về công tác tại các đơn vị
sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế năm 2024 được hưởng chính sách
theo Nghị quyết số 122/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày
25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị quyết số 122/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019
của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích bác sĩ, dược sĩ về công tác tại tỉnh
Sơn La, giai đoạn 2020 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của
UBND tỉnh về việc quy định phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên
chức và người lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập,
doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2020 của
UBND tỉnh về việc ban hành quy định bồi hoàn kinh phí hỗ trợ một lần ban đầu
của bác sĩ, dược sĩ;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 4650/HD-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2022 của
UBND tỉnh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 122/2019/NQ-HĐND ngày 06
tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích bác sĩ, dược sĩ về
công tác tại tỉnh Sơn La, giai đoạn 2022 - 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 110/TTr-SYT ngày 31
tháng 5 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu bác sĩ, dược sĩ về công tác tại các đơn vị sự nghiệp
công lập thuộc Sở Y tế năm 2024 được hưởng chính sách theo Nghị quyết số

122/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh: **94** bác sĩ, dược sĩ, gồm **85** bác sĩ, **09** dược sĩ:

1. Tuyển tỉnh: **41** chỉ tiêu, gồm **37** chỉ tiêu bác sĩ và **04** chỉ tiêu dược sĩ.
2. Tuyển huyện: **45** chỉ tiêu, gồm **40** chỉ tiêu bác sĩ và **05** chỉ tiêu dược sĩ.
3. Tuyển xã: **08** chỉ tiêu bác sĩ.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ số lượng người làm việc được giao năm 2024; Quyết định của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu bác sĩ, dược sĩ về công tác tại tỉnh được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 122/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh, Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch tuyển dụng và tổ chức thực hiện việc tuyển dụng viên chức y tế năm 2024 theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của UBND tỉnh.

2. Sở Y tế phối hợp với Sở Tài chính thực hiện việc chi trả chính sách theo Nghị quyết số 122/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Sở Nội vụ, Sở Y tế, Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Tráng Thị Xuân

Phụ lục
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU BÁC SĨ, DƯỢC SĨ VỀ CÔNG TÁC
TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC SỞ Y TẾ
NĂM 2024 ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT
SỐ 122/2019/NQ-HĐND NGÀY 06/12/2019 CỦA HĐND TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 1116/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị y tế	Phân bố chỉ tiêu khuyến khích bác sĩ, dược sĩ năm 2024		
		Tổng	Trong đó	
			Bác sĩ	Dược sĩ
	Tổng số	94	85	9
I	TUYẾN TỈNH	41	37	4
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	32	29	3
2	Bệnh viện Mắt tỉnh Sơn La	1	1	
3	Bệnh viện Phổi tỉnh Sơn La	3	3	
4	Bệnh viện Phong và Da liễu tỉnh Sơn La	1	1	
5	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Sơn La	2	2	
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Sơn La	2	1	1
II	TUYẾN HUYỆN	45	40	5
1	Bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên Mộc Châu	5	5	
2	Bệnh viện đa khoa huyện Mộc Châu	5	5	
3	Bệnh viện đa khoa huyện Yên Châu	5	4	1
4	Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên	4	3	1
5	Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai	3	2	1
6	Bệnh viện đa khoa huyện Mường La	3	3	
7	Bệnh viện đa khoa huyện Sốp Cộp	2	2	
8	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Yên	3	3	
9	Bệnh viện đa khoa huyện Thuận Châu	8	7	1
10	Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn	7	6	1

STT	Đơn vị y tế	Phân bổ chỉ tiêu khuyến khích bác sĩ, dược sĩ năm 2024		
		Tổng	Trong đó	
			Bác sĩ	Dược sĩ
III	TUYẾN XÃ	8	8	-
1	Trung tâm y tế huyện Bắc Yên	5	5	
2	Trung tâm y tế huyện Thuận Châu	1	1	
3	Trung tâm y tế huyện Mộc Châu	1	1	
4	Trung tâm y tế huyện Mai Sơn	1	1	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1141/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Căn cứ Kế hoạch số 196-KH/TU ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 112/TTr-SLĐTBXH ngày 11 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới
(Kèm theo Quyết định số 1141/QĐ-UBND ngày 17/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Quán triệt và thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Cụ thể hoá các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết của Trung ương, xác định rõ nội dung, nhiệm vụ chủ yếu, các chỉ tiêu cụ thể, tiến độ hoàn thành, phân công trách nhiệm triển khai đến năm 2030 để các sở, ngành, UBND huyện, thành phố tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

- Chương trình hành động là căn cứ để các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 68-NQ/TW.

2. Yêu cầu

- Các cấp, các ngành quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong việc tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, Kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Việc triển khai thực hiện phải bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong Nghị quyết số 68-NQ/TW; Nghị quyết số 42-NQ/TW; Kế hoạch số 196-KH/TU ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV; các Kết luận, Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XV; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của chính sách xã hội

Tập trung tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò đặc biệt quan trọng, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của chính sách xã hội trong giai đoạn mới cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân, nhất là người đứng đầu các cấp, các ngành. Khẳng định quyết tâm xây dựng và thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững; dựa trên quyền con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể; phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc và truyền thống, bản sắc văn hóa con người Sơn La, tạo động lực góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đổi mới nội dung, phương pháp tuyên truyền, vận động với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, địa bàn, bảo đảm thiết thực, hiệu quả; kịp thời khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách xã hội, tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, điển hình tiên tiến.

- Cơ quan tham mưu, thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

2. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách xã hội

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về chính sách xã hội bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách xã hội phù hợp với tình hình của tỉnh. Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cá thể hóa trách nhiệm trong tổ chức thực hiện; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bảo đảm công khai, minh bạch, nêu cao trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội. Kiện toàn, bố trí sắp xếp, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội trên địa bàn tỉnh. Kiện toàn, nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của Ban Công tác Người cao tuổi, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tỉnh; các tổ chức đại diện cho người khuyết tật, trẻ em và quan hệ lao động. Tăng cường vai trò giám sát của Nhân dân; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi trục lợi chính sách, vi phạm pháp luật. Lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, số hóa quy trình quản lý và tổ chức thực hiện chính sách. Từng bước triển khai áp dụng mã số an sinh xã hội cho người dân, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành liên quan đến chính sách xã hội, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin chung và dữ liệu cá nhân. Đẩy mạnh công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội thông qua cơ chế quản lý, cập nhật, chia sẻ dữ liệu và thông tin trên nền tảng số.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực thực hiện chính sách xã hội theo hướng linh hoạt, hiệu quả; nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hóa, hợp tác công - tư trong thực hiện chính sách xã hội. Bố trí nguồn lực tương xứng để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu theo Chương trình hành động này.

- Cơ quan tham mưu, thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

3. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Chú trọng thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công, nhất là người có công ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người có công gặp khó khăn trong cuộc sống; có chính sách ưu tiên trong chăm sóc sức khỏe, nhà ở, giáo dục - đào tạo, việc làm, sản xuất và tạo thuận lợi cho người có công và thân nhân tiếp cận các dịch vụ xã hội. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho người có công và gia đình người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

Hoàn thành cơ bản việc giải quyết tồn đọng trong thực hiện chính sách người có công, nhất là tìm kiếm, xác định danh tính hài cốt liệt sĩ; tiếp tục ưu tiên bố trí kinh phí xây dựng, tu bổ, tôn tạo mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ, các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh. Phát huy truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", đẩy mạnh, khuyến khích tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tích cực tham gia các phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" trên địa bàn tỉnh. Huy động nguồn lực đóng góp vào Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" để chăm sóc tốt hơn cho người có công.

Xây dựng cơ chế, chính sách cụ thể, thống nhất trong toàn tỉnh để thực hiện hỗ trợ sửa chữa, xây mới nhà ở đối với người có công và thân nhân người có công.

- Cơ quan tham mưu, thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động

Đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và phát triển theo hướng có quy mô, cơ cấu, phân bố hợp lý, cân bằng tỷ số giới tính khi sinh ở mức tự nhiên và duy trì mức sinh thay thế, nhất là đối với một số địa bàn và nhóm dân cư. Nâng cao chất lượng dân số, tận dụng hiệu quả thời kỳ dân số vàng; tham gia hoàn thiện khung chính sách quốc gia thích ứng với quá trình già hóa dân số; đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh và đất nước.

Tạo bước đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa, đa dạng hóa phương thức giáo dục, đào tạo. Phát triển và

nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục; đổi mới giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế và khu vực, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, nhất là ở khu vực miền núi, nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

Tăng cường giáo dục định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hóa, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh. Triển khai đồng bộ nhiều giải pháp để phát triển công tác đào tạo nghề, bồi dưỡng ngoại ngữ, giáo dục định hướng nghề nghiệp cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, nhất là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và tiếp tục phát huy nguồn lực này sau khi về nước. Đa dạng hóa chủ thể tham gia đào tạo, quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, đặc biệt là nhân lực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp phụ trợ chủ lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tích cực tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, quản trị công nghệ, quản trị doanh nghiệp. Đổi mới chính sách tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài phục vụ cho đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học - công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Phát triển thị trường lao động của tỉnh theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiệu quả, đồng bộ với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổ chức có hiệu quả các sàn giao dịch việc làm, bảo đảm lợi ích hợp pháp của người lao động; phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như: tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cho thuê lại lao động... Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm.

Tạo việc làm cho người lao động phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững nhằm giải phóng sức sản xuất, nâng cao tay nghề, thu nhập và bảo đảm an toàn tại nơi làm việc cho người lao động. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh, giảm lao động khu vực nông nghiệp, từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức; tăng cơ hội việc làm bền vững cho người trong và sau độ tuổi lao động để thích ứng với tốc độ già hóa dân số. Mở

rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn trong cuộc sống. Thúc đẩy thực hiện chính sách việc làm công, nhất là trong điều kiện nền kinh tế gặp khó khăn, người lao động mất việc làm, thiếu việc làm.

- Cơ quan tham mưu, thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

5. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau

Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, có tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội, người dân và giữa các nhóm dân cư, bảo đảm bền vững và công bằng xã hội. Thực hiện bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tiếp tục mở rộng, nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế toàn dân. Thực hiện hiệu lực, hiệu quả chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; nâng cao hiệu quả tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo để chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động thất nghiệp.

Quan tâm đời sống vật chất và tinh thần, giúp người dân kịp thời khắc phục khó khăn do tác động của khủng hoảng kinh tế, xã hội, thiên tai, dịch bệnh và các rủi ro khác. Mở rộng các nhóm đối tượng yếu thế có hoàn cảnh khó khăn khác trên địa bàn tỉnh để được hưởng trợ cấp xã hội ngoài quy định của Trung ương khi tình cân đối được ngân sách. Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội chuyên nghiệp từ cấp tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững. Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp, quản lý, sử dụng công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật.

Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ xã hội cơ bản, giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đẩy mạnh phong trào “chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”.

- Cơ quan tham mưu, thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng

Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hoá mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Củng cố kết quả phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 và 4 tuổi. Chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, biên giới, khu đông dân cư. Tăng cường giáo dục hoà nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả hệ thống quản lý giáo dục và hoạt động của giáo viên. Thúc đẩy chủ trương xã hội hoá góp phần hỗ trợ khu vực công thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo.

Xây dựng hệ thống y tế chất lượng, bảo đảm điều kiện tiếp cận và chăm sóc sức khoẻ cho người dân hướng tới bảo hiểm y tế toàn dân. Chú trọng phát triển mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, chăm sóc sức khoẻ tâm thần, chăm sóc sức khoẻ phụ nữ mang thai, bà mẹ và trẻ em; khám sức khoẻ định kỳ cho Nhân dân; quản lý các bệnh mạn tính đối với người cao tuổi. Thực hiện có hiệu quả chính sách dinh dưỡng, giải quyết tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và biên giới; nâng cao tầm vóc, thể lực người Việt Nam; bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Nâng cao chất lượng dự báo, giám sát, phát hiện, phòng ngừa có hiệu quả dịch bệnh, bảo đảm an ninh y tế; phát triển y tế học đường, y học gia đình. Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quản lý, trong quản lý hồ sơ sức khoẻ điện tử, bảo hiểm y tế.

Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, văn minh; khôi phục, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá vật thể, phi vật thể của các dân tộc trong tỉnh; đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động văn hóa, gắn việc khai thác các giá trị văn hóa với quảng bá hình ảnh và xúc tiến du lịch, đưa sản phẩm văn hóa trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nâng cao đời sống tinh thần của Nhân dân, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hoá giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội.

Thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin theo hướng bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận và bảo vệ người dân, đặc biệt là trẻ em, nhóm yếu thế được an toàn trên môi trường mạng. Tăng cường phổ cập dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân tiếp cận thông tin, công nghệ số. Thiết lập các cụm thông tin điện tử, dịch vụ thông tin công cộng phục vụ thông tin, tuyên truyền tại các cửa khẩu, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới.

Tập trung triển khai thực hiện Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030 (đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2023).

Tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ nguồn nước, công trình cấp nước và sử dụng nước sạch tiết kiệm, hiệu quả; tổ chức

tuyên truyền, vận động, khuyến khích người dân tích cực sử dụng các nguồn nước sạch sinh hoạt; nâng cao nhận thức về nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn, trách nhiệm bảo vệ nguồn nước và bảo vệ sức khỏe đến người sử dụng nước; hướng dẫn các đơn vị cấp nước nông thôn, các hộ gia đình theo dõi, giám sát và duy trì số lượng, chất lượng nước; theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, các đơn vị cấp nước nông thôn và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Kế hoạch cấp nước an toàn khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân. Lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế - xã hội; ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, nhất là vấn đề rác thải, khí thải, nước thải.

- Cơ quan tham mưu, thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội

Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng, nhất là công nhân, người có hoàn cảnh khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết về pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Nâng cao chất lượng hoạt động của các dịch vụ xã hội về việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng; trẻ em mồ côi, người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật không nơi nương tựa trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em. Khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội; tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chi trả trợ cấp không dùng tiền mặt cho đối tượng người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên cơ sở kết nối, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Cơ quan tham mưu, thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

8. Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội

Huy động và sử dụng hợp pháp, hiệu quả các nguồn vốn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hỗ trợ cho chính sách xã hội. Đẩy mạnh chuyển giao khoa học - công nghệ hướng tới việc làm bền

vững, nâng cao năng suất lao động, bảo đảm an sinh xã hội, trợ giúp xã hội. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có sức cạnh tranh trong khu vực và cả nước, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định về tiêu chuẩn lao động, quan hệ lao động, tiêu chuẩn nghề nghiệp tương thích và cạnh tranh quốc tế. Khuyến khích nguồn lực quốc tế hỗ trợ, đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

- Cơ quan tham mưu, thực hiện: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND huyện, thành phố.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024 và các năm tiếp theo.

9. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện chính sách xã hội

Tăng cường nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp, nhất là người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thực hiện chính sách xã hội.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội thường xuyên lắng nghe, phản ánh, phối hợp giải quyết tâm tư, nguyện vọng hợp pháp, chính đáng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; nâng cao chất lượng hoạt động giám sát và phản biện xã hội; tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận của hội viên, đoàn viên và Nhân dân trong thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phối hợp vận động nguồn lực, khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển các loại hình cung cấp dịch vụ xã hội và tích cực tham gia thực hiện chính sách xã hội.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ vào các nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình hành động này và Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND huyện/thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị:

- Làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền đầy đủ nội dung Nghị quyết của Chính phủ, Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

- Cụ thể hóa bằng các văn bản cụ thể để tổ chức thực hiện Nghị quyết của Chính phủ, Chương trình hành động của Chủ tịch UBND tỉnh. Thường xuyên kiểm tra, giám sát đảm bảo tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng, lồng ghép các nhiệm vụ của Chương trình vào Kế hoạch của đơn vị phù hợp với thực tế, đúng các quy định hiện hành. Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc kịp thời có văn bản gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

- Định kỳ **trước ngày 01/12 hằng năm**, các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả, tiến độ, những đề xuất, kiến nghị trong quá trình tổ chức thực hiện, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp chung.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị có liên quan theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị kịp thời báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRONG CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG
CỦA UBND TỈNH SƠN LA THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 68-NQ/TW

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Ưu đãi NCC với cách mạng			
1.1	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	-	100
2	Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động			
2.1	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	< 3	< 3
2.2	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3.65	3.5
2.3	Tỉ lệ việc làm phi chính thức	%	< 60	< 40
2.4	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	62.7	48.9
2.5	Tỉ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	%	50	60
2.6	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động có việc làm	%	40	50
3	Phát triển nguồn nhân lực			
3.1	Chỉ số HDI		> 0,7	> 0,7
3.2	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	65	75
3.3	Tỉ lệ lao động có các kĩ năng công nghệ thông tin	%	80	90
3.4	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp	%	35	40
3.5	Tỉ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	%	30	40
4	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế			
4.1	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	20	25
4.2	Tỉ lệ nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện trong LLLĐ trong độ tuổi	%	6.3	8.8

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
4.3	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	22.18	24.01
4.4	Chỉ số đánh giá mức độ hài lòng của người tham gia BHXH	%	85	90
4.5	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHTN	%	11.6	14.1
4.6	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95	> 95
4.7	Tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia BHYT	%	98	-
4.8	Hỗ trợ bảo hiểm y tế cho trẻ em	Bậc học	Tiểu học	THCS
4.9	Tỉ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	> 80	> 90
4.10	Tỉ lệ lao động là người khuyết tật có giấy xác nhận khuyết tật được hỗ trợ BHYT	%	60	100
4.11	Tỉ lệ người cao tuổi tham gia bảo hiểm y tế	%	98	100
5	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo			
5.1	Tỉ lệ dân số được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng	%	3,5	4
5.2	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời	%	100	100
5.3	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100
5.4	Tỉ lệ phụ nữ mang thai thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100
5.5	Tỉ lệ người cao tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100
5.6	Tỉ lệ người có hoàn cảnh khó khăn, người có thu nhập thấp được đảm bảo mức sống tối thiểu	%	-	100
5.7	Tỉ lệ hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	-	100
5.8	Tỉ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp	%	100	100
5.9	Tỉ lệ người nghèo, người có công với cách mạng, đối tượng chính sách và người yếu thế thuộc diện người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	-	99

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
5.10	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo đa chiều hàng năm	%/năm	≥ 3	-
a	Trong đó, các huyện nghèo	%/năm	4 - 5	-
b	Mức giảm tỉ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%/năm	> 3	-
5.11	Tỉ lệ huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	%	50	-
5.12	Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2021	Lần	2	-
5.13	Tỉ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong những dịch vụ hỗ trợ cơ bản	%	80	90
5.14	Tỉ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn	%	50	70
5.15	Tỉ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	%	70	100
5.16	Tỉ lệ đối tượng gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, dịch bệnh, hoả hoạn, tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác được trợ giúp kịp thời	%	100	100
5.17	Tỉ lệ người dân có nhu cầu được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp	%	50	100
5.18	Tỉ lệ người cao tuổi có nhu cầu và khả năng lao động có việc làm, được đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp	%	50	70
5.19	Số người làm công tác xã hội/1000 dân	Người	-	≥ 2
6	Giáo dục			
6.1	Tỉ lệ số huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi	%	-	100
6.2	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	30-35	35-40
6.3	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	95	95- 97
6.4	Tỉ lệ trẻ em mầm non được học 2 buổi/ngày	%	99,5	99,5

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
6.5	Tỉ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	%	60	> 60
6.6	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học	%	-	> 99,5
6.7	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở	%	-	> 95
6.8	Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	-	> 75
6.9	Tỉ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	%	70	> 90
6.10	Tỉ lệ hoàn thành cấp tiểu học	%	-	99
6.11	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học cơ sở	%	-	99
6.12	Tỉ lệ hoàn thành cấp trung học phổ thông	%	-	97
6.13	Tỉ lệ trẻ khuyết tật ở độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục	%	80	90
7	Y tế			
7.1	Mức sinh thay thế (Quốc gia)	Mức độ	-	Bảo đảm vững chắc
7.2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74,5	75
7.3	Số năm sống khỏe	Năm	67	68
7.4	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân			
<i>a</i>	<i>Số giường bệnh</i>	<i>Giường</i>	31	32
<i>b</i>	<i>Số bác sỹ</i>	<i>Người</i>	9	9.5
<i>c</i>	<i>Số dược sỹ</i>	<i>Người</i>	-	1.5
<i>d</i>	<i>Số điều dưỡng viên</i>	<i>Người</i>	-	19.05
7.5	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%	96.2	97
7.6	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	-	> 95
7.7	Tỉ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	> 80	-

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
7.8	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng với 14 loại vắc xin	%	-	95
7.9	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	-	< 15
7.10	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ	-	Giải quyết cơ bản
7.11	Tỉ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	80	90
7.12	Tỉ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	70	80
7.13	Tỉ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	90	100
7.14	Tỉ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	100
8	Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông			
8.1	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương		-	-
<i>a</i>	<i>Vùng sâu, vùng xa, biên giới</i>	%	80	80
<i>b</i>	<i>Các vùng còn lại</i>	%	100	100
8.2	Tỉ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	100
8.3	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có hệ thống Đài Truyền thanh hoạt động	%	100	100
8.4	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	70	100
8.5	Tỉ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	100
8.6	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	24	37
9	Nhà ở			
9.1	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp	Căn hộ	1.680	2.991

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
9.2	Xóa bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	Giải quyết cơ bản	Xóa bỏ hoàn toàn
9.3	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	M ² sàn/người	21.1	24.6
<i>a</i>	<i>Thành thị</i>	M ² sàn/người	33	38.5
<i>b</i>	<i>Nông thôn</i>	M ² sàn/người	18	19.7
9.4	Tỉ lệ nhà ở kiên cố	%	-	85-90
<i>a</i>	<i>Thành thị</i>	%	-	100
<i>b</i>	<i>Nông thôn</i>	%	-	75-80
9.5	Tỉ lệ nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực	%	-	90
10	Nước sạch, vệ sinh môi trường			
10.1	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn			
<i>a</i>	<i>Thành thị</i>	%	-	96
<i>b</i>	<i>Nông thôn</i>	%	60	80
10.2	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh			
<i>a</i>	<i>Thành thị</i>	%	85	-
<i>b</i>	<i>Nông thôn</i>	%	>95	-
10.3	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100
10.4	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	85	100
10.5	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	-	100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu	
			Đến năm 2025	Đến năm 2030
10.6	Tỉ lệ điểm dân cư nông thôn tập trung có hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt	%	-	25
10.7	Tỉ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	-	15
10.8	Tỉ lệ hộ chăn nuôi, trang trại được xử lý chất thải chăn nuôi	%	-	75

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com